

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: /2019/QH...

NGHỊ QUYẾT

**Thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với
hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh**

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13;

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13;

Căn cứ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12;

Căn cứ Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13;

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12;

Sau khi xem xét Tờ trình số/TTr-CP ngày tháng năm 2019 của Chính phủ, Báo cáo thẩm tra số/BC-UBTCNS ngày tháng năm 2019 của Ủy ban Tài chính ngân sách của Quốc hội và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về việc thực hiện thí điểm bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thuộc các trường hợp sau:



1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp đủ thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng.

2. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam theo quy định của Luật Quản lý Ngoại thương (bao gồm cả thời gian gia hạn), trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhưng được phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất (sau đây gọi tắt là hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất).

3. Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu (sau đây gọi tắt là hàng hóa quá cảnh).

4. Hàng hóa nhập khẩu thuộc trường hợp được chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định; hàng hóa nhập khẩu chờ kết quả xác minh từ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nước xuất khẩu.

5. Hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hóa có khả năng gây mất an toàn theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa và thuộc trường hợp nộp kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan (sau đây gọi tắt là hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
2. Cơ quan quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa.
3. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam.
4. Tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa.
5. Các tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bảo lãnh thông quan* là một hình thức cam kết bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế và các khoản phải nộp khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của doanh nghiệp bảo hiểm với cơ quan hải quan thay cho người được bảo lãnh khi người được bảo lãnh chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế hoặc vi phạm các quy định của pháp luật về hải quan. Cơ quan hải quan quyết định việc thông quan, giải phóng hàng hóa hoặc cho đưa hàng về bảo quản để chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành trên cơ sở bảo lãnh thông quan.

2. *Người được bảo lãnh* là tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa hoặc người được ủy quyền.



3. *Doanh nghiệp bảo hiểm* bao gồm: Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam được Bộ Tài chính cấp phép triển khai kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm bảo lãnh theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm.

4. *Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan* là văn bản do doanh nghiệp bảo hiểm phát hành, trong đó có cam kết với cơ quan hải quan về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật cho người được bảo lãnh nếu người được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật với cơ quan hải quan để hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được thông quan hoặc giải phóng.

5. *Số tiền thuế được bảo lãnh* theo quy định tại Nghị quyết này là các loại thuế tính trên hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, gồm: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế phòng vệ thương mại.

Điều 4. Nguyên tắc triển khai thí điểm

1. Việc triển khai thí điểm bảo lãnh thông quan đảm bảo không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các nghĩa vụ về thuế, về chính sách quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

2. Việc triển khai thí điểm bảo lãnh thông quan nhằm đảm bảo tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, đảm bảo công tác quản lý nhà nước về hải quan và phù hợp với thông lệ quốc tế.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp đủ thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, tổ chức, cá nhân được lựa chọn tổ chức bảo lãnh nghĩa vụ về thuế theo quy định tại Nghị quyết này hoặc theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

4. Đối với hàng hóa quá cảnh có liên quan đến các Hiệp định thương mại, Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tổ chức, cá nhân được lựa chọn thực hiện bảo lãnh thông quan theo quy định tại Nghị quyết này hoặc theo quy định tại các Hiệp định thương mại, Điều ước quốc tế.

5. Đối với hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng, nếu người khai hải quan không thực hiện bảo lãnh thông quan theo quy định tại Nghị quyết này, hàng hóa phải được bảo quản, lưu giữ tại cửa khẩu, trừ hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra chuyên ngành phải đưa vào lắp đặt, vận hành để thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo thông báo của Tổng cục Hải quan.

Điều 5. Thời hạn bảo lãnh thông quan

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp đủ thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng:

Thời hạn bảo lãnh thông quan tối đa là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai. Quá thời hạn bảo lãnh mà người được bảo lãnh chưa nộp đủ tiền thuế thì doanh



ng nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp (nếu có) thay cho người được bảo lãnh.

2. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất:

Thời hạn bảo lãnh thông quan là thời hạn hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được lưu lại Việt Nam (bao gồm cả thời gian gia hạn) theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương. Trong thời hạn bảo lãnh thông quan, hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất không chịu các loại thuế tính trên hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam:

Thời hạn bảo lãnh thông quan là thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương.

Hàng hóa quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này trong thời hạn lưu giữ tại Việt Nam, nếu người được bảo lãnh tự ý chuyển tiêu thụ nội địa mà không làm thủ tục hải quan theo quy định hoặc quá thời hạn bảo lãnh thông quan mà người được bảo lãnh chưa tái xuất, chưa nộp đủ các loại thuế thì doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp và tiền phạt (nếu có) theo quy định thay cho người được bảo lãnh.

4. Hàng hóa nhập khẩu chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ tại thời điểm làm thủ tục hải quan, nhưng người khai hải quan đề nghị được nộp chậm trong thời hạn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Thời hạn bảo lãnh tương ứng với thời gian người khai hải quan được chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Hàng hóa nhập khẩu đã có chứng từ chứng nhận xuất xứ tại thời điểm làm thủ tục hải quan, nhưng cơ quan hải quan cần tiến hành xác minh tính xác thực tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nước xuất khẩu:

Thời hạn bảo lãnh là thời hạn cơ quan hải quan tiến hành xác minh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hàng hóa quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này, nếu có bảo lãnh thông quan thì hàng hóa nhập khẩu được áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và trong thời hạn bảo lãnh, người được bảo lãnh chưa phải nộp số tiền thuế do chênh lệch giữa mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi. Quá thời hạn bảo lãnh, nếu người được bảo lãnh chưa nộp đủ số tiền thuế chênh lệch thì doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế chênh lệch và tiền chậm nộp thay cho người được bảo lãnh.

6. Hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng, nhưng tại thời điểm thông quan, người khai hải quan chưa nộp kết quả kiểm tra kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành và được cơ quan hải quan giải quyết cho đưa hàng về bảo quản:



Thời hạn bảo lãnh là 90 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu. Trong thời hạn bảo lãnh thông quan, hàng hóa được đưa về bảo quản tại địa điểm do người khai hải quan thông báo với cơ quan hải quan và doanh nghiệp bảo hiểm; người được bảo lãnh có trách nhiệm nộp kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng cho cơ quan hải quan để được thông quan hàng hóa. Quá thời hạn bảo lãnh, nếu cơ quan kiểm tra chưa ban hành kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng thì phải có văn bản xác nhận thời điểm ban hành để người được bảo lãnh đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm gia hạn thời hạn bảo lãnh thông quan.

Điều 6. Số tiền bảo lãnh thông quan

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh quy định tại Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này, số tiền được bảo lãnh tương ứng với 110% số tiền thuế các loại mà người khai hải quan phải nộp cho cơ quan hải quan.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết này, số tiền được bảo lãnh tương ứng với 110% số tiền thuế các loại do chênh lệch giữa mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

Căn cứ và phương pháp tính thuế để xác định số tiền thuế bảo lãnh thông quan thực hiện theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, các Luật về thuế khác và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết này, số tiền được bảo lãnh phải tương ứng giá trị lô hàng nhập khẩu do người khai hải quan kê khai trên tờ khai hải quan.

Điều 7. Từ chối bảo lãnh thông quan

Cơ quan hải quan từ chối Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan trong các trường hợp sau:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm không thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết trên Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan, cơ quan hải quan từ chối bảo lãnh thông quan của doanh nghiệp bảo hiểm đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh tiếp theo.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có văn bản đề nghị cơ quan hải quan từ chối nhận Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan do người được bảo lãnh xuất trình và cung cấp bằng chứng chứng minh người được bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho doanh nghiệp bảo hiểm sau khi doanh nghiệp bảo hiểm đã thực hiện thay nghĩa vụ của người được bảo lãnh.

Ngay sau khi người được bảo lãnh hoàn trả đủ số tiền đã nộp thay, doanh nghiệp bảo hiểm có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan để chấp nhận Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan cho các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh tiếp theo của người được bảo lãnh.

Điều 8. Thủ tục hải quan



1. Người khai hải quan phải nộp Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trước thời điểm thông quan, giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành.

2. Cơ quan hải quan kiểm tra thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm, tính xác thực của Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan, đối chiếu với bộ hồ sơ hải quan và các thông tin trên tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh do người khai hải quan nộp, xuất trình khi làm thủ tục hải quan để quyết định thông quan, giải phóng hàng. Trường hợp nội dung Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan liên hệ với doanh nghiệp bảo hiểm để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Hết thời hạn bảo lãnh, nếu người khai hải quan không thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết, cơ quan hải quan có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết tại Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan.

Điều 9. Xử lý vi phạm hành chính

1. Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện nếu vi phạm quy định của Nghị quyết này thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, pháp luật hải quan và các pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa có khả năng gây mất an toàn theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, sau khi được cơ quan hải quan thông quan, giải phóng hàng nếu không thực hiện đầy đủ các quy định kiểm tra nhà nước về chất lượng thì cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Giao Chính phủ:

a) Xây dựng Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết này để đảm bảo việc triển khai thí điểm đạt hiệu quả.

b) Trong thời gian triển khai thí điểm, Chính phủ tiếp tục nghiên cứu để mở rộng phạm vi, lĩnh vực triển khai thí điểm đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

c) Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này; đánh giá, sơ kết 02 năm thực hiện báo cáo Quốc hội tại kỳ họp đầu năm 2023 và đề xuất phương án triển khai áp dụng bảo lãnh thông quan đến khi kết thúc giai đoạn thực hiện thí điểm.

2. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực

a) Ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu có khả năng gây mất an toàn theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa được áp dụng cơ chế bảo



lãnh thông quan, kèm mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

b) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra nhà nước về chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hóa có khả năng gây mất an toàn theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa sau khi đã được cơ quan hải quan thông quan.

c) Tăng cường kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình lưu thông trên thị trường, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp tự ý đưa hàng hóa ra lưu thông trên thị trường khi chưa có kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng; thông báo cho cơ quan hải quan các trường hợp vi phạm để không áp dụng bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định tại Nghị quyết này.

d) Bộ Tài chính chỉ đạo Tổng cục Hải quan thường xuyên cập nhật, thông báo Danh mục các mặt hàng thuộc diện kiểm tra nhà nước về chất lượng phải đưa vào lắp đặt, vận hành để thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng được đưa về bảo quản, chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

2. Việc thí điểm bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được thực hiện trong thời hạn 04 năm kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa, kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng năm 2019.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT
DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO LÃNH
THÔNG QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Nền kinh tế Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương hoặc đa phương được ký kết, đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước cần đẩy mạnh công tác cải cách, hiện đại hóa, cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp của Việt Nam mở rộng thị trường, tiếp cận được thị trường khu vực và toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết chỉ đạo phải đơn giản hóa, điện tử hóa thủ tục, rút ngắn thời gian, chi phí thực hiện giao dịch thương mại qua biên giới, các Bộ, ngành đã tích cực triển khai nhiều giải pháp để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động xuất nhập khẩu để đảm bảo đạt được mục tiêu đến năm 2020 môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh đạt mức trung bình ASEAN 3, trong đó thời gian thông quan hàng hóa qua biên giới là dưới 36 giờ đối với hàng hóa xuất khẩu và dưới 41 giờ đối với hàng hóa nhập khẩu.

Để đạt được mục tiêu nêu trên, một trong những yêu cầu được đặt ra là Việt Nam cần thực hiện quyết liệt cải cách, đổi mới áp dụng phương pháp quản lý phù hợp tạo thuận lợi thương mại, thông quan nhanh chóng, trong đó việc áp dụng cơ chế bảo lãnh thông quan của một số nước phát triển trên thế giới như: Mỹ, Canada, Hàn Quốc,... sẽ giúp Việt Nam tiếp cận dần với nhóm các nước phát triển, hướng đến quốc gia có môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh trong топ 3 nước đứng đầu Đông Nam Á.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 về “Phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018 - 2020”, Bộ Tài chính được giao xây dựng Đề án kèm Nghị quyết về việc thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để trình Quốc hội xem xét thông qua.

1. Về tên gọi: Tên gọi dự thảo Nghị quyết “Thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh”

Quyết định 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Đề án có tên gọi “thí điểm thực hiện cơ chế bảo lãnh thông quan đối với một số mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chuyên ngành”.

Tuy nhiên, thực tế việc nghiên cứu tính khả thi của cơ chế bảo lãnh thông quan, về phạm vi áp dụng thí điểm cũng cần được nghiên cứu mở rộng, không chỉ

giới hạn trong lĩnh vực kiểm tra chuyên ngành mà có thể áp dụng bảo lãnh về thời hạn nộp thuế, bảo lãnh trong việc chậm nộp Giấy chứng nhận xuất xứ, bảo lãnh để đảm bảo công tác quản lý giám sát hải quan đối với hàng hóa thuộc diện miễn thuế, không chịu thuế, hoặc thuộc diện chờ kết quả kiểm tra về mã số, trị giá của cơ quan hải quan,... Việc triển khai trong các lĩnh vực quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh sẽ tạo thuận lợi trong việc thực hiện thủ tục hải quan của doanh nghiệp, cũng như đảm bảo việc tuân thủ toàn diện pháp luật hải quan, pháp luật thuế và các chính sách pháp luật về quản lý chuyên ngành.

Do vậy, để đảm bảo cơ sở pháp lý và tiến độ triển khai, sớm đưa việc áp dụng cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trong quy trình thủ tục hải quan, nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, giảm thời gian thông quan hàng hóa, nhưng vẫn đảm bảo công tác giám sát, quản lý của cơ quan hải quan, Bộ Tài chính đề xuất xây dựng Đề án triển khai cơ chế bảo lãnh thông quan, đồng thời với việc xây dựng Nghị quyết về việc thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh để trình Quốc hội xem xét thông qua.

2. Về bố cục của dự thảo Nghị quyết

Nghị quyết trình Quốc hội về thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trong giai đoạn 2021-2022 gồm 11 Điều, cụ thể:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Điều 4. Nguyên tắc triển khai thí điểm

Điều 5. Thời hạn bảo lãnh thông quan

Điều 6. Số tiền bảo lãnh thông quan

Điều 7. Từ chối bảo lãnh thông quan

Điều 8. Thủ tục hải quan

Điều 9. Xử lý vi phạm hành chính

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Điều 11. Điều khoản thi hành

3. Về nội dung của dự thảo Nghị quyết:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị quyết này quy định về việc thực hiện thí điểm bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thuộc các trường hợp sau:

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp đủ thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng.

2. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam theo quy định của Luật Quản lý Ngoại thương (bao gồm cả thời gian

gia hạn), trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhưng được phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất (sau đây gọi tắt là hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất).

3. Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu (sau đây gọi tắt là hàng hóa quá cảnh).

4. Hàng hóa nhập khẩu thuộc trường hợp được chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định; hàng hóa nhập khẩu chờ kết quả xác minh từ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nước xuất khẩu.

5. Hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hóa có khả năng gây mất an toàn theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa và thuộc trường hợp nộp kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan (sau đây gọi tắt là hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng).

Nội dung thuyết minh:

(1) Đối với khoản 1 và 2 Điều này:

* Theo quy định của Luật Hải quan thì việc thông quan hàng hóa được thực hiện trong trường hợp sau:

(i) Trường hợp người khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa nộp, nộp chưa đủ số thuế phải nộp trong thời hạn quy định thì hàng hóa được thông quan khi được tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp.

(ii) Trường hợp chủ hàng hóa bị xử phạt vi phạm hành chính về hải quan bằng hình thức phạt tiền và hàng hóa đó được phép xuất khẩu, nhập khẩu thì hàng hóa có thể được thông quan nếu đã nộp phạt hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền phải nộp để thực hiện quyết định xử phạt của cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

* Theo quy định tại Điều 9 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 thì hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của Luật hải quan. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa nhưng phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế. Thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế.

Theo quy định tại điểm đ khoản 9 Điều 16 thì hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất được miễn thuế trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) nếu được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất.



Đánh giá

Hiện nay, trên cả nước đã có 39 ngân hàng thương mại tham gia phối hợp thu và 24 ngân hàng thương mại tham gia triển khai Đề án nộp thuế điện tử 24/7 trong lĩnh vực hải quan, trong đó hầu hết các ngân hàng đều cung cấp dịch vụ bảo lãnh thuế cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, việc áp dụng bảo lãnh thuế trong lĩnh vực xuất nhập khẩu còn hạn chế, nguyên nhân chủ yếu là do:

(i) Quy định hiện hành chỉ cho phép các tổ chức tín dụng hoạt động theo Luật Tổ chức tín dụng (cụ thể là các ngân hàng thương mại) cung cấp dịch vụ bảo lãnh thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, chưa có quy định đối với các công ty bảo hiểm, tổ chức tài chính;

(ii) Mức phí bảo lãnh khá cao do được tính bằng lãi suất ngân hàng theo ngày, đồng thời quy trình thủ tục để được cấp bảo lãnh của ngân hàng còn phức tạp (phải có tài sản đảm bảo...) dẫn đến chưa khuyến khích được doanh nghiệp sử dụng dịch vụ bảo lãnh thuế;

(iii) Theo quy định hiện hành, trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì doanh nghiệp vẫn phải nộp tiền chậm nộp theo mức 0,03%/ngày tính trên số tiền chậm nộp. Do đó, không khuyến khích được doanh nghiệp sử dụng bảo lãnh trong hoạt động xuất nhập khẩu do phải chịu lãi suất kép (phí bảo lãnh và tiền chậm nộp).

Vì vậy, Bộ Tài chính đề xuất triển khai cơ chế bảo lãnh thông quan đối với 02 trường hợp:

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải nộp thuế ngay trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng;

2. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất"

Theo đó, sẽ mở rộng đối tượng cung cấp bảo lãnh là các doanh nghiệp bảo hiểm, bên cạnh các tổ chức tín dụng như quy định hiện hành.

(2) Theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Theo quy định của Luật quản lý ngoại thương thì hàng hóa quá cảnh phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập đầu tiên và cửa khẩu xuất cuối cùng; cửa khẩu làm thủ tục phải là cửa khẩu quốc tế; tuyến đường quá cảnh được Bộ Giao thông vận tải quy định; hàng hóa quá cảnh phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan trong thời gian quá cảnh.

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh đã được quy định đầy đủ và thông thoáng tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ và Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính. Theo đó, quy định pháp lý về thủ tục hải quan đối với loại hình hàng hóa quá cảnh về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu phát triển đối với hoạt động quá cảnh tại Việt Nam.

Đối với hàng hóa quá cảnh đi qua các nước có chung đường biên giới, chúng ta cũng có các Hiệp định với các nước Lào, Campuchia, Trung Quốc; cùng với đó việc thực hiện chỉ áp dụng bảo lãnh một lần tại nước đầu tiên xuất khẩu theo Nghị thư số 07 về hàng hóa quá cảnh trong các nước ASEAN (Hiệp định ACTS) Hiệp định khung về tạo thuận lợi thương mại giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á đã đưa ra nhưng thuận lợi nhất định đối với hoạt động quá cảnh hàng hóa, đồng thời cũng có quy định cụ thể trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập (nơi vận chuyển đi) và Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất (nơi vận chuyển đến), trách nhiệm của người khai hải quan.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay, hoạt động quá cảnh hàng hóa, đặc biệt là quá cảnh qua các nước có chung đường biên giới, như: Campuchia, Lào, Trung Quốc còn tiềm ẩn nguy cơ buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế; các hành vi vi phạm liên quan đến vận chuyển không đúng tuyến đường, đúng thời gian, đến đúng điểm đích đã đăng ký với cơ quan hải quan vẫn xảy ra, trong khi cơ quan hải quan chưa đủ nhân lực, điều kiện, phương tiện kỹ thuật để có thể đảm bảo quản lý chặt chẽ, thời gian qua, cơ quan hải quan đã phát hiện hàng trăm container quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam bị mất tích khi làm thủ tục nhập cảnh tại TP.HCM.

Vì vậy, trường hợp quy định hàng hóa quá cảnh phải có bảo lãnh mới được thông quan sẽ bảo đảm quản lý chặt chẽ.

(3) Đối với trường hợp hàng hóa thuộc diện được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt, nhưng chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ tại thời điểm làm thủ tục hải quan:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định 31/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 của Chính phủ thì: *"Hàng hóa có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ được Việt Nam cho hưởng các ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó"*

Về thời điểm nộp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, theo Thông tư 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính quy định về thời điểm nộp C/O, cụ thể như sau:

- Đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ được Việt Nam cho hưởng các ưu đãi về thuế quan, người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan. Trường hợp chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người khai hải quan khai bổ sung và nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan, trừ hàng hóa nhập khẩu có C/O mẫu EAV, người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu có C/O mẫu VK (KV), CPTPP: trường hợp chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người khai hải quan khai bổ sung và nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan;

Trường hợp người khai hải quan không nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan, hàng hóa nhập khẩu áp dụng thuế suất ưu đãi (MFN) hoặc thông thường và được thông quan theo quy định.

Khi nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn quy định, người khai hải quan khai bổ sung theo thuế suất ưu đãi đặc biệt; trường hợp số tiền thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế phải nộp được xử lý theo quy định về xử lý số tiền thuế nộp thừa. Theo đó, để được hoàn lại số tiền thuế đã nộp theo quy định tại Điều 131 Thông tư 38/2015/TT-BTC thì trên cơ sở các thông tin do người khai hải quan gửi đến cơ quan hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử, cơ quan hải quan kiểm tra, nếu xác định kê khai của người nộp thuế là chính xác thì phản hồi thông tin về việc hồ sơ kê khai đã được chấp nhận cho người nộp thuế. Trường hợp xác định kê khai của người nộp thuế chưa chính xác, cơ quan hải quan phản hồi thông tin từ chối tiếp nhận hồ sơ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Đánh giá:

- Việc quy định phải có Giấy chứng nhận xuất xứ tại thời điểm đăng ký tờ khai thì mới được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt gây khó khăn cho doanh nghiệp, do thực tế chứng từ này chỉ có sau khi hàng hóa đã được xếp lên phương tiện vận tải để vận chuyển đến nước nhập khẩu, dẫn đến nhiều trường hợp, đặc biệt là đối với hàng hóa có tuyến đường vận chuyển ngắn, như: từ Hồng Kong, Singapore,... đến Việt Nam hoặc hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không, doanh nghiệp chưa thể có Giấy chứng nhận xuất xứ để nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu. Điều này làm kéo dài thời gian thông quan hàng hóa, tăng chi phí lưu kho, bãi cho doanh nghiệp, hàng hóa không được đưa vào sản xuất, lưu thông kịp thời.

Trường hợp không có C/O tại thời điểm làm thủ tục hải quan thì doanh nghiệp phải tính thuế theo mức thuế suất MFN và khai sửa đổi, bổ sung theo mức thuế suất ưu đãi đặc biệt sau khi có C/O cũng làm phát sinh thủ tục hành chính do việc thực hiện việc khai bổ sung, hoàn thuế. Điều này cũng làm chậm quay vòng vốn của doanh nghiệp, lãng phí nguồn nhân lực của cơ quan hải quan và doanh nghiệp.

Ngoài ra, trong việc xác minh khi có nghi ngờ về tính xác thực của C/O cũng làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết thủ tục hải quan do thời gian xác minh kéo dài (180 ngày kể từ ngày Tổng cục Hải quan gửi đi xác minh), nhiều trường hợp quá thời hạn hiệu lực của C/O nhưng cơ quan hải quan vẫn chưa nhận được kết quả xác minh của cơ quan cấp có thẩm quyền nước xuất khẩu dẫn đến nhiều lô hàng không được hưởng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt theo cam kết, trong khi doanh nghiệp vẫn phải nộp đủ thuế theo mức thuế suất MFN trong thời gian chờ xác minh.

Sau khi có kết quả xác minh hoặc doanh nghiệp nộp bổ sung C/O trong thời hạn quy định, người khai hải quan khai bổ sung theo thuế suất ưu đãi đặc biệt và nộp hồ sơ hoàn lại số tiền thuế chênh lệch giữa mức thuế suất MFN và thuế suất ưu



đãi đặc biệt đã nộp. Điều này cũng làm phát sinh thủ tục hành chính cho doanh nghiệp và cơ quan nhà nước.

Do vậy, Bộ Tài chính đề xuất áp dụng bảo lãnh để thông quan đối với trường hợp này dựa trên số tiền thuế phải nộp. Theo đó, nếu có bảo lãnh thông quan, doanh nghiệp XNK tính thuế theo mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và tự xác định số tiền thuế chênh lệch giữa mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc thuế suất thuế nhập khẩu thông thường của lô hàng nhập khẩu.

Quá thời hạn bảo lãnh mà người được bảo lãnh chưa nộp số tiền thuế chênh lệch giữa mức thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất thông thường thì doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế chênh lệch và tiền chậm nộp thay cho người được bảo lãnh.

Trong thời hạn chậm nộp và thời hạn xác minh theo quy định của Bộ Tài chính, nếu doanh nghiệp nộp bổ sung C/O hoặc cơ quan hải quan nhận được kết quả xác minh thì kiểm tra, lưu giữ kèm hồ sơ nhập khẩu, không phải thực hiện việc tính lại thuế và hoàn thuế cho doanh nghiệp.

(4) Hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hóa có khả năng gây mất an toàn theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa và phải kiểm tra trước thông quan.

Các lĩnh vực kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa XNK hiện nay ngoài các lĩnh vực chính gồm: Kiểm tra nhà nước về chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm dịch động vật, thực vật, thủy sản, y tế chiếm tỷ lệ lớn hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hiện nay, còn có một số hình thức kiểm tra khác, như: chứng nhận đủ điều kiện, khai báo, phê duyệt mẫu, Phiếu kiểm nghiệm, Giấy chứng nhận lưu hành, Văn bản xác nhận đăng ký, Văn bản thẩm định phê duyệt nội dung...

Việc kiểm tra chuyên ngành thực hiện dựa trên các Luật như: Luật Quản lý ngoại thương, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007, Luật An toàn thực phẩm năm 2010, Luật Thủy sản 2017, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2013, Luật Thú y 2015, Luật Dược 2016, Luật Xuất bản năm 2012, Luật Hóa chất năm 2018, Luật Khoáng sản năm 2010, Luật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật,... và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo quy định của pháp luật hải quan, đối với hàng hóa phải kiểm tra, phân tích, giám định để xác định có đủ điều kiện được xuất khẩu, nhập khẩu thì cơ quan hải quan chỉ thực hiện thông quan hàng hóa sau khi xác định hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở kết luận kiểm tra, phân tích, giám định hoặc thông báo miễn kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp được đưa hàng về bảo quản trong khi chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành, Luật Hải quan cho phép doanh nghiệp được đưa về bảo quản tại các địa điểm đáp ứng điều kiện giám sát hải quan. Cơ quan hải quan chỉ thông quan khi doanh nghiệp nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu.

Tuy nhiên, trong thời gian qua vẫn có trường hợp doanh nghiệp vi phạm quy định về việc bảo quản hàng hóa: (i) không bảo quản nguyên trạng hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan hoặc hàng hóa được giao bảo quản theo quy định của pháp luật chờ hoàn thành việc thông quan; (ii) tiêu thụ hàng hóa được đưa về bảo quản chờ hoàn thành việc thông quan; (iii) bảo quản hàng hóa không đúng địa điểm đăng ký với cơ quan hải quan; (iv) kho bãi lưu giữ hàng hóa không đảm bảo quy định; (v) vi phạm quy định về thời hạn nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành dù đã nhận được kết quả của cơ quan kiểm tra chuyên ngành...

Qua theo dõi, thống kê của Tổng cục Hải quan trong thời gian từ 01/01/2017 đến 30/9/2019, cơ quan hải quan đã ra quyết định xử lý vi phạm đối với: 68 trường hợp không bảo quản nguyên trạng hàng hóa đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan; 69 trường hợp tự ý tiêu thụ hàng hóa đang trong thời gian bảo quản và hàng trăm vụ việc doanh nghiệp vi phạm quy định về thời hạn nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành. Các trường hợp vi phạm cũng bị áp dụng biện pháp không cho đưa hàng về bảo quản trong thời hạn 6 tháng hoặc 01 năm tùy theo hành vi vi phạm.

Tại Quyết định 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018 - 2020”, Bộ Tài chính được giao xây dựng Đề án thí điểm thực hiện cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chuyên ngành.

Do vậy, trong giai đoạn thí điểm, để không làm ảnh hưởng đến công tác quản lý của các Bộ quản lý chuyên ngành, hoạt động XNK, về phạm vi thí điểm, tại dự thảo Nghị quyết áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc trường hợp nộp kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan theo Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Hàng hóa nếu không có bảo lãnh thì phải lưu giữ tại cửa khẩu cho đến khi được cơ quan hải quan thông quan. Riêng hàng hóa có yêu cầu phải lắp đặt, vận hành (như: thang máy, nồi hơi,...), tại dự thảo Nghị quyết cho phép được đưa về chân công trình, nhà máy để lắp đặt, vận hành để thực hiện kiểm tra chuyên ngành.

Về cơ chế thông quan: Cơ quan hải quan chỉ thông quan sau khi có kết quả kiểm tra chuyên ngành kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

Tại Nghị quyết có quy định cụ thể các đối tượng chịu sự điều chỉnh của Nghị quyết bao gồm: cơ quan hải quan, doanh nghiệp bảo hiểm, cơ quan quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa, các doanh nghiệp XNK hàng hóa và các tổ chức, cá nhân khác có quyền, nghĩa vụ liên quan.

Đây là các đối tượng trực tiếp hoặc có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Để làm rõ một số cụm từ thường xuyên được sử dụng trong Nghị quyết cũng như Nghị định quy định chi tiết thi hành, tại dự thảo có đưa ra một số khái niệm, cụ thể:

- Bảo lãnh thông quan thể hiện cam kết của doanh nghiệp bảo hiểm sẽ thay mặt chủ hàng hóa XNK thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các khoản phải nộp khác với cơ quan hải quan trong trường hợp chủ hàng hóa XNK không thực hiện; cơ quan hải quan căn cứ chứng từ bảo lãnh thông quan để thông quan hàng hóa.

- Người được bảo lãnh tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa hoặc người được ủy quyền.

- Doanh nghiệp bảo hiểm là các doanh nghiệp được Bộ Tài chính cấp phép kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm bảo lãnh theo Luật kinh doanh bảo hiểm.

- Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan là văn bản do doanh nghiệp bảo hiểm phát hành thể hiện các cam kết với cơ quan hải quan về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho người được bảo lãnh nếu người được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ.

- Giải thích khái niệm “Số tiền thuế được bảo lãnh” để làm rõ về các loại thuế khi áp dụng bảo lãnh, gồm: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế phòng vệ thương mại.

Điều 4. Nguyên tắc triển khai thí điểm

Cũng tương tự như bảo lãnh nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, tại dự thảo cũng quy định bảo lãnh thông quan là một hình thức tự nguyện, doanh nghiệp XNK có thể lựa chọn hình thức bảo lãnh theo quy định tại dự thảo này hoặc thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế, pháp luật hải quan theo quy định hiện hành.

Các nguyên tắc đưa ra nhằm:

- Đảm bảo không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các nghĩa vụ về thuế, về chính sách quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nhưng vẫn tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại.

- Cho phép chủ hàng hóa XNK được lựa chọn thủ tục hải quan, hình thức bảo lãnh thông quan thuận lợi theo quy định tại Nghị quyết này hoặc pháp luật về thuế, hải quan hoặc Hiệp định thương mại mà Việt Nam là thành viên.

Riêng đối với hàng hóa quá cảnh, hàng hóa thuộc diện kiểm tra chất lượng, tại dự thảo đưa ra nguyên tắc bắt buộc áp dụng theo Nghị quyết để đảm bảo thống nhất thực hiện.

Điều 5. Thời hạn bảo lãnh thông quan

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng:

Theo quy định tại Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 thì: Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo

lãnh số thuế phải nộp thì được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa nhưng phải nộp tiền chậm nộp kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế. Thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Để thống nhất với quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, dự thảo Nghị quyết cũng quy định thời hạn bảo lãnh nộp thuế như sau:

Thời hạn bảo lãnh thông quan tối đa là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai. Quá thời hạn bảo lãnh mà người được bảo lãnh chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có) thì doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho người được bảo lãnh.

2. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất:

Theo quy định tại điểm đ khoản 9 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 thì: Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

Theo quy định tại Điều 13 Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ thì: Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất được lưu lại tại Việt Nam không quá 60 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tạm nhập. Trường hợp cần kéo dài thời hạn, thương nhân có văn bản đề nghị gia hạn gửi Chi cục Hải quan nơi thực hiện thủ tục tạm nhập; thời hạn gia hạn mỗi lần không quá 30 ngày và không quá hai 2 lần gia hạn cho mỗi lô hàng tạm nhập, tái xuất.

Như vậy thời hạn tối đa là 120 ngày. Quá thời hạn nêu trên, thương nhân phải tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam hoặc tiêu hủy. Trường hợp nhập khẩu vào Việt Nam thì thương nhân phải tuân thủ các quy định về quản lý nhập khẩu hàng hóa và thuế.

Do vậy, để thống nhất với các quy định nêu trên, tại Nghị quyết đã quy định thời hạn bảo lãnh đối với hàng hóa kinh doanh TNTX tương tự như quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Cụ thể:

Thời hạn bảo lãnh thông quan là thời hạn hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được lưu lại Việt Nam (bao gồm cả thời gian gia hạn) theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương. Trong thời hạn bảo lãnh thông quan, hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất không chịu các loại thuế tính trên hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hóa quá cảnh:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương thì “Thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam tối đa là 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập, trừ trường hợp được gia hạn”

Để đảm bảo thống nhất, dự thảo Nghị quyết cũng quy định cụ thể:

Thời hạn bảo lãnh thông quan là thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương.

4. Hàng hóa nhập khẩu chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ tại thời điểm làm thủ tục hải quan, nhưng người khai hải quan đề nghị được nộp chậm trong thời hạn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Tại các Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam với các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đều có quy định cụ thể về thời hạn giá trị hiệu lực và thời điểm doanh nghiệp phải nộp C/O cho cơ quan hải quan để được hưởng các ưu đãi về thuế quan, trên cơ sở đó, Bộ Tài chính cũng đã ban hành Thông tư 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trong đó có quy định về thời điểm nộp C/O, cụ thể: (i) Đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ được Việt Nam cho hưởng các ưu đãi về thuế quan, người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan. Trường hợp chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người khai hải quan khai bổ sung và nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan, trừ hàng hóa nhập khẩu có C/O mẫu EAV, người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan. (ii) Đối với hàng hóa nhập khẩu có C/O mẫu VK (KV), trường hợp chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người khai hải quan khai bổ sung và nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Do vậy, việc quy định thời hạn bảo lãnh đối với trường hợp này cũng thống nhất với thời hạn doanh nghiệp phải nộp C/O cho cơ quan hải quan và thời hạn C/O có giá trị hiệu lực để được hưởng các ưu đãi về thuế quan, cũng như đảm bảo thời hạn nộp C/O theo các Hiệp định thương mại mà Việt Nam dự kiến sẽ tham gia trong thời gian tới, tại dự thảo Nghị quyết quy định:

Thời hạn bảo lãnh tương ứng với thời gian người khai hải quan được chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Hàng hóa nhập khẩu đã có chứng từ chứng nhận xuất xứ tại thời điểm làm thủ tục hải quan, nhưng cơ quan hải quan cần tiến hành xác minh tính xác thực tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nước xuất khẩu:

Theo quy định tại Thông tư 38/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính, thì: “Trong thời gian chờ kết quả xác minh, người khai hải quan khai thuế theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường đối với trường hợp xác minh xuất xứ hàng hóa trong quá trình làm thủ tục hải quan”; Thông tư cũng quy định “Quá trình xác minh (bao gồm cả việc đi kiểm tra trực tiếp tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu và ra thông báo kết luận kiểm tra) được thực hiện trong thời hạn không quá 180 ngày kể từ ngày Tổng cục Hải quan gửi văn bản đề nghị xác minh”;

Do vậy, để đảm bảo thời gian bảo lãnh phù hợp với thời hạn xác minh, tại dự thảo Nghị quyết quy định:

Thời hạn bảo lãnh là thời hạn cơ quan hải quan tiến hành xác minh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng, nhưng tại thời điểm thông quan, người khai hải quan chưa nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc thông báo miễn kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành và được cơ quan hải quan giải quyết cho đưa hàng về bảo quản:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP thì hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành được đưa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa, địa điểm khác theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra chuyên ngành; hoặc địa điểm đưa hàng về bảo quản theo đề nghị của người khai hải quan nếu đáp ứng các điều kiện giám sát của cơ quan hải quan. Đồng thời, cũng quy định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cấp giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành hoặc ngày lấy mẫu, cơ quan kiểm tra chuyên ngành có kết luận và gửi cho cơ quan hải quan hoặc gửi tới Cổng thông tin một cửa quốc gia để cơ quan hải quan quyết định việc thông quan hàng hóa; đối với trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện việc kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan phải nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành cho cơ quan hải quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản.

Về nguyên tắc, các doanh nghiệp đều mong muốn sớm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành và nộp cho cơ quan hải quan để hàng hóa được thông quan và đưa vào sử dụng, tuy nhiên, trong thực tế có một số mặt hàng việc kiểm tra chuyên ngành kéo dài hơn 30 ngày do quy trình kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành, như: xi hạt lò cao, phương tiện vận tải,... Do vậy, để tạo điều kiện cho doanh nghiệp, dự thảo Nghị quyết quy định thời hạn bảo lãnh và cũng là thời hạn doanh nghiệp phải nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành là 90 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu.

Do vậy, tại dự thảo Nghị quyết quy định:

Thời hạn bảo lãnh là 90 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu. Trong thời hạn bảo lãnh thông quan, hàng hóa được đưa về bảo quản tại địa điểm do người khai hải quan thông báo với cơ quan hải quan và doanh nghiệp bảo hiểm; người được bảo lãnh có trách nhiệm nộp kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng cho cơ quan hải quan để được thông quan hàng hóa. Quá thời hạn bảo lãnh, nếu cơ quan kiểm tra chưa ban hành kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng thì phải có văn bản xác nhận thời điểm ban hành để người được bảo lãnh đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm gia hạn thời hạn bảo lãnh thông quan.

Điều 6. Số tiền bảo lãnh thông quan

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh quy định tại Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này, số tiền được bảo lãnh tương ứng với 110% số tiền thuế các loại mà người khai hải quan phải nộp cho cơ quan hải quan.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết này, số tiền được bảo lãnh tương ứng với 110% số tiền thuế các loại do chênh lệch giữa mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

Căn cứ và phương pháp tính thuế để xác định số tiền thuế bảo lãnh thông quan thực hiện theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, các Luật về thuế khác và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



3. Đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết này, số tiền được bảo lãnh phải tương ứng giá trị lô hàng nhập khẩu do người khai hải quan kê khai trên tờ khai hải quan..

Thuyết minh:

Việc quy định số tiền bảo lãnh nhằm bảo đảm đơn vị bảo hiểm phải nộp tất cả các khoản tiền thuế, tiền phạt khi doanh nghiệp không thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước. Trong đó: khoản 1, 2 số tiền bảo lãnh theo số tiền thuế; khoản 3 theo trị giá hàng hóa trên cơ sở mức xử phạt cao nhất đối với các hành vi vi phạm quy định về việc bảo quản hàng hóa theo quy định Điều 11 Nghị định 127/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 45/2016/NĐ-CP.

Điều 7. Từ chối bảo lãnh thông quan

Cơ quan hải quan từ chối Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan trong các trường hợp sau:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm không thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết trên Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan, cơ quan hải quan từ chối bảo lãnh thông quan của doanh nghiệp bảo hiểm đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh tiếp theo.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có văn bản đề nghị cơ quan hải quan từ chối nhận Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan do người được bảo lãnh xuất trình và cung cấp bằng chứng chứng minh người được bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho doanh nghiệp bảo hiểm sau khi doanh nghiệp bảo hiểm đã thực hiện thay nghĩa vụ của người được bảo lãnh.

Ngay sau khi người được bảo lãnh hoàn trả đủ số tiền đã nộp thay, doanh nghiệp bảo hiểm có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan để chấp nhận Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan cho các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh tiếp theo của người được bảo lãnh.

Thuyết minh:

Để đảm bảo tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ có liên quan với cơ quan hải quan khi đứng ra bảo lãnh thông quan, tại dự thảo có quy định các trường hợp cơ quan hải quan được quyền từ chối chấp nhận bảo lãnh thông quan do doanh nghiệp bảo hiểm phát hành hoặc theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm hỗ trợ họ có thể thu hồi được các khoản nợ đã nộp thay cho doanh nghiệp XNK trong trường hợp doanh nghiệp XNK không trả.

Điều 8. Thủ tục hải quan

1. Người khai hải quan phải nộp Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trước thời điểm thông quan, giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành.

2. Cơ quan hải quan kiểm tra thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm, tính xác thực của Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan, đối chiếu với bộ hồ sơ hải quan và



các thông tin trên tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh do người khai hải quan nộp, xuất trình khi làm thủ tục hải quan để quyết định thông quan, giải phóng hàng. Trường hợp nội dung Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan liên hệ với doanh nghiệp bảo hiểm để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Hết thời hạn bảo lãnh, nếu người khai hải quan không thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết, cơ quan hải quan có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết tại Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan..

Thuyết minh

Bảo lãnh thông quan có liên quan trực tiếp đến quy trình thủ tục hải quan và thông quan hàng hóa, do vậy, để có cơ sở quy định cụ thể về trách nhiệm của cơ quan hải quan, của doanh nghiệp XNK, của tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và cơ quan có liên quan, tại dự thảo Nghị quyết đã quy định về nguyên tắc thực hiện thủ tục hải quan để làm cơ sở cho việc hướng dẫn chi tiết thi hành tại Nghị định của Chính phủ.

Điều 9. Xử lý vi phạm hành chính

1. Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện nếu vi phạm quy định của Nghị quyết này thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, pháp luật hải quan và các pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa có khả năng gây mất an toàn theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, sau khi được cơ quan hải quan thông quan, giải phóng hàng nếu không thực hiện đầy đủ các quy định về kiểm tra chuyên ngành thì cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật về hải quan.

Thuyết minh:

Bảo lãnh thông quan là một hình thức mới áp dụng tại Việt Nam trong quy trình thủ tục hải quan, tuy nhiên, chế tài xử lý vi phạm đã có quy định tại các Nghị định xử lý vi phạm trong lĩnh vực thuế, bảo hiểm, hải quan, thương mại và kiểm tra chuyên ngành. Do vậy, tại dự thảo quy định việc xử lý vi phạm hành chính theo hướng dẫn chiếu. Trong quá trình thực hiện thí điểm, nếu phát sinh các hành vi vi phạm mới, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các đơn vị có liên quan, tổng hợp bổ sung vào các Nghị định có liên quan.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Để đảm bảo việc triển khai Nghị quyết, dự thảo có quy định những việc Chính phủ và các Bộ, ngành phải thực hiện sau khi Nghị quyết ban hành, cụ thể:

1. Giao Chính phủ:

- Xây dựng Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết này. Dự kiến Nghị định sẽ quy định một số nội dung như: Các trường hợp chấm dứt bảo lãnh, căn cứ xác định số tiền bảo lãnh, căn cứ thực hiện nghĩa vụ trong bảo lãnh, hình thức bảo lãnh, công tác quản lý hải quan, chế độ báo cáo,...



- Nghiên cứu để mở rộng phạm vi, lĩnh vực triển khai thí điểm để đảm bảo lộ trình triển khai cho phù hợp.

- Đánh giá, báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện Nghị quyết này trong 02 năm kể từ ngày thí điểm tại kỳ họp đầu năm 2023 và đề xuất phương án triển khai áp dụng bảo lãnh thông quan tiếp theo.

2. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở trách nhiệm của các Bộ, ngành đã được Chính phủ giao tại Nghị định 132/2008/NĐ-CP trong việc quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa, dự thảo Nghị quyết giao các Bộ:

- Nghiên cứu ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu có khả năng gây mất an toàn theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, cần áp dụng cơ chế bảo lãnh thông quan.

- Tổ chức thực hiện việc kiểm tra nhà nước về chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hóa có khả năng gây mất an toàn theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa sau khi đã được cơ quan hải quan thông quan.

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hàng hóa thuộc diện kiểm tra chất lượng sau khi được cơ quan hải quan thông quan; trường hợp thấy cần phải chuyển danh mục hàng hóa từ trước.

- Bộ Tài chính chỉ đạo Tổng cục Hải quan thường xuyên cập nhật, thông báo Danh mục các mặt hàng thuộc diện kiểm tra nhà nước về chất lượng phải đưa vào lắp đặt, vận hành để thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng được đưa về bảo quản, chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

2. Việc thí điểm bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được thực hiện trong thời hạn 04 năm kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Trên đây là thuyết minh chi tiết cho dự thảo Nghị quyết "Thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh", Thay mặt Chính phủ, Bộ Tài chính xin báo cáo trình Quốc hội xem xét.

Trân trọng./.

BỘ TÀI CHÍNH



Hà Nội, ngày tháng năm 2020

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH

Đề nghị xây dựng Nghị quyết của Quốc hội về thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

I. Xác định vấn đề bất cập tổng quan**1. Bối cảnh xây dựng chính sách****a) Bối cảnh quốc tế**

Tạo thuận lợi thương mại hiện nay đang là một xu thế toàn cầu lan tỏa tới tất cả các quốc gia với mục tiêu phát triển ngoại thương và tăng sức cạnh tranh, hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Đặc biệt khi Việt Nam đã thông qua Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại của WTO (TFA) vào ngày 15/12/2015 và góp phần đưa Hiệp định chính thức đi vào hiệu lực từ ngày 22/02/2017 sau khi có 112 nước thành viên thông qua Hiệp định, đã khẳng định những cam kết của Việt Nam trong việc đơn giản hóa các thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa, tạo thuận lợi cho thương mại, kinh tế phát triển, theo đó việc xác định những tồn tại kìm hãm thương mại phát triển chính là tiền đề để hiện thực hóa những cam kết đã nêu trong TFA và việc áp dụng cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũng thể hiện một phần cam kết của Việt Nam khi tham gia Hiệp định này.

Việt Nam cũng đã ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp của Việt Nam mở rộng thị trường, tiếp cận được thị trường khu vực và thị trường toàn cầu, cũng như được tiếp cận thị trường dịch vụ của các nước đối tác thuận lợi hơn. Bởi phần lớn các rào cản và điều kiện trong buôn bán đã được cam kết dỡ bỏ, chủ yếu là các hàng rào thuế quan (hầu hết về 0% hoặc dưới 5%) đã mang lại một lợi thế cạnh tranh vô cùng lớn và triển vọng.

b) Bối cảnh trong nước**b.1) Yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên**

Việc chính thức có hiệu lực của Hiệp định tạo thuận lợi thương mại trong khuôn khổ WTO mà Việt Nam là một bên ký kết, gia nhập cũng như sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch đã tạo sức ép lên các nhà xây dựng chính sách vừa phải đảm bảo khả năng tự vệ của nền kinh tế song vẫn phải thúc đẩy tự do hóa thương mại nhằm đảm bảo vị thế và vai trò của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do vậy, Việt Nam cần tìm những giải pháp phù hợp đẩy nhanh tiến trình thực hiện cam kết TFA, tạo điều kiện thúc đẩy nền kinh tế quốc gia phát triển. Các cam kết đòi hỏi các nước đang phát triển phải thay đổi về luật pháp và quy định cũng như xây dựng năng lực thì sẽ có một “thời kỳ chuyển tiếp” cần thiết với khoảng thời gian bổ sung để thực hiện và tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật để

thực hiện từ các nước Tài trợ trong WTO đối với một số cam kết nhất định. Những cam kết cần thời gian chuyển tiếp được thông báo tới WTO theo "Loại B" hoặc "Loại C" được các Bộ liên quan xác định và cam kết cần thời gian chuyển tiếp khoảng ba năm (2017, 2018, 2019) để Việt Nam thực hiện các cam kết này.

Theo báo cáo nghiên cứu của Ngân hàng thế giới năm 2015 tại 126 quốc gia thì "...chỉ khoảng 25% lý do của sự chậm trễ của các lô hàng là do đường sá hoặc cơ sở hạ tầng cảng yếu kém. 75% còn lại là do rào cản hành chính - nhiều thủ tục hải quan, thủ tục thuế, các yêu cầu về giấy chứng nhận, thông quan và kiểm tra hàng hóa - thường là trước khi container đến cảng". Đây cũng là rào cản lớn nhất cho việc gia nhập và sự tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi cung ứng toàn cầu và chuỗi giá trị gia tăng, đặc biệt là khi có tới 97% doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), phần lớn trong số đó không có nguồn lực hoặc khả năng vượt qua được những rào cản này trong tình hình hiện nay. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới cũng chỉ ra rằng việc triển khai TFA có thể làm tăng 60% đến 80% doanh số xuất khẩu SME ở một số nền kinh tế.

Triển khai việc tham gia các hiệp định thương mại, trong đó có việc triển khai Hiệp định TFA, với chủ trương kiến tạo, lấy doanh nghiệp là đối tượng phục vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh, phát triển và kinh tế, xã hội của Việt Nam đón đầu, học hỏi sự phát triển các nước trên thế giới, thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo liên quan nội dung này, như Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 đã chỉ ra nhiệm vụ trọng tâm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư mở rộng sản xuất; các Nghị quyết số 19/NQ-CP của Chính phủ các năm 2015, 2016, 2017 và 2018 đặt ra các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia với mục tiêu và giải pháp cụ thể đến năm 2020,...

b.2) Yêu cầu cải cách, hiện đại hóa, cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam

Hoạt động xuất khẩu hàng hóa những năm qua đã đạt được những kết quả tích cực. Năm 2017, xuất khẩu tăng mạnh về quy mô, lần đầu tiên vượt mốc 214 tỷ USD. Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương cần đẩy mạnh xuất khẩu và tập trung vào các nhóm giải pháp đẩy mạnh tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, trong đó có tập trung vào nhóm giải pháp tăng cường các biện pháp nhằm duy trì thị trường xuất khẩu ổn định và nhóm giải pháp có tác dụng hỗ trợ, tác động vào khâu tổ chức xuất khẩu.

Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo phải đơn giản hóa, điện tử hóa thủ tục, rút ngắn thời gian, chi phí thực hiện giao dịch thương mại qua biên giới, các Bộ, ngành đã tích cực triển khai nhiều giải pháp để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động xuất nhập khẩu. Với mục tiêu đến năm 2020 môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh đạt mức trung bình ASEAN 3 - trong



đó thời gian thông quan hàng hóa qua biên giới là dưới 36 giờ đối với hàng hóa xuất khẩu và dưới 41 giờ đối với hàng hóa nhập khẩu. Nghị quyết 19, Nghị quyết 35 đã nêu rõ: khẩn trương và quyết liệt thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, với yêu cầu: (i) Cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh, về quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu, phù hợp với thông lệ quốc tế. (ii) Giảm thiểu giấy tờ, rút ngắn thời gian, giảm chi phí thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. (iii) Thay đổi căn bản phương thức quản lý, kiểm tra chuyên ngành, thực hiện nguyên tắc quản lý trên cơ sở đánh giá rủi ro, chuyển căn bản sang hậu kiểm. (iv) Áp dụng rộng rãi thông lệ quốc tế trong đó có việc thừa nhận/công nhận kết quả lẫn nhau, thực hiện bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; kết nối chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, tổ chức quản lý, kiểm tra chuyên ngành và với cơ quan hải quan.

Tuy nhiên, theo ý kiến của một số chuyên gia thì mức độ cải thiện môi trường kinh doanh chưa đều, trong đó (i) Chỉ số khởi sự doanh nghiệp bị hạ bậc, từ 119 xuống 123 trong 3 năm trở lại đây. Nguyên nhân là do số lượng thủ tục nhiều, thời gian giải quyết thủ tục thường kéo dài. (ii) Chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp chưa cao, mặc dù số doanh nghiệp đăng ký thành lập liên tục tăng nhưng tỷ lệ doanh nghiệp thật sự đi vào hoạt động chỉ chiếm khoảng 50% số doanh nghiệp đăng ký. Trong số doanh nghiệp đi vào hoạt động, cũng chỉ có 45% doanh nghiệp có lãi, số còn lại thường hoạt động cầm chừng hoặc thua lỗ. Điều này xuất phát từ thực tế là sau thủ tục thành lập, chi phí hoạt động của doanh nghiệp không ngừng tăng lên. (iii) những cải cách về quản lý kiểm tra chuyên ngành, điều kiện kinh doanh được các chuyên gia đánh giá mới chỉ đạt được kết quả bước đầu, chưa mang tính hệ thống.

Bối cảnh quốc tế và trong nước đặt ra yêu cầu Việt Nam cần thực hiện quyết liệt cải cách, đổi mới áp dụng phương pháp quản lý phù hợp tạo thuận lợi thương mại hàng hóa quốc tế, hàng hóa cần phải được thông quan nhanh chóng, trong đó việc áp dụng cơ chế bảo lãnh thông quan của một số nước phát triển trên thế giới như: Mỹ, Canada, Nhật Bản,... sẽ là công cụ giúp cho cơ quan hải quan nâng cao năng lực quản lý, nâng cao tính tự giác tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, giúp cho hàng hóa được thông quan nhanh chóng, giảm chi phí cho doanh nghiệp, đồng thời góp phần mở rộng loại hình kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

- Đảm bảo thực thi đầy đủ Công ước Kyoto về đơn giản hoá và hài hoà hoá thủ tục hải quan, Hiệp định tạo thuận lợi thương mại (TF) và các Hiệp định Thương mại mà Việt Nam là thành viên.

- Tạo thuận lợi cho các hoạt động nhập khẩu hàng hóa, đảm bảo hàng hóa được thông quan, giải phóng nhanh chóng, giảm chi phí cho doanh nghiệp.

- Nâng cao năng lực quản lý của cơ quan hải quan, giảm thiểu rủi ro do việc không chấp hành pháp luật về thuế, về hải quan, về chính sách kiểm tra chuyên ngành của doanh nghiệp thông qua việc sử dụng một công cụ bảo lãnh mới để đảm bảo việc thực thi pháp luật của doanh nghiệp; chuyển việc quản lý

hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan chờ thông quan cho tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm.

- Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ bảo lãnh thông quan hàng hóa nhập khẩu; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa được lựa chọn tổ chức bảo lãnh có uy tín, thuận lợi, chi phí cạnh tranh để đứng ra bảo lãnh cho thông quan hàng hóa với cơ quan hải quan

II. Đánh giá tác động chính sách

1. Xác định vấn đề bất cập

a) Các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên ký kết, tham gia

Công ước quốc tế về đơn giản hoá và hài hoà hoá thủ tục hải quan - Kyoto (Chương V quy định về Bảo đảm) và Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương - CPTPP (Điều 5.10 về giải phóng hàng hóa) cho phép doanh nghiệp nộp khoản bằng tiền mặt hoặc không bằng tiền mặt để thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc thực hiện các nghĩa vụ phát sinh có liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan để được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa.

b) Luật pháp trong nước

- Luật Hải quan năm 2014 có quy định về việc thông quan, giải phóng hàng và đưa hàng về bảo quản, trong đó đều có yêu cầu người khai hải quan phải nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế; trường hợp hàng hóa theo quy định của pháp luật cho đưa về các địa điểm ngoài cửa khẩu để bảo quản thì địa điểm lưu giữ phải đáp ứng điều kiện về giám sát hải quan và hàng hóa đó chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho đến khi được thông quan.

Tuy nhiên, Luật Hải quan chưa có Điều khoản cho tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm được thay mặt chủ hàng đứng ra bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp hoặc bảo lãnh việc chấp hành các chính sách về kiểm tra chuyên ngành trong thời gian hàng hóa đưa về bảo quản tại địa điểm do người khai hải quan đề nghị để chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành.

- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: (i) đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế, người nộp thuế được lựa chọn nộp thuế ngay hoặc có bảo lãnh thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng và phải nộp tiền chậm nộp trong thời gian bảo lãnh; (ii) đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất để được miễn thuế, người nộp thuế được lựa chọn có bảo lãnh thuế hoặc đặt cọc tiền thuế; (iii) Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác.

Tuy nhiên, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không quy định tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm được thay mặt chủ hàng đứng ra bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp hoặc bảo lãnh việc chấp hành các chính sách về thuế, sử dụng hàng hóa đúng với mục đích được miễn thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc các loại hình khác như: tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, gia công, sản xuất xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất, quá cảnh,...

Ngoài ra, trong thực tế, công tác quản lý đối với hàng hóa kinh doanh TNTX, quá cảnh cũng bộc lộ một số kẽ hở dễ bị doanh nghiệp lợi dụng để gian lận thương mại, trốn thuế, thâm lậu hàng hóa vào nội địa, do: thời gian lưu giữ tại Việt Nam kéo dài, hàng hóa được miễn thuế hoặc không chịu thuế, cơ quan hải quan không đủ nhân lực hoặc máy móc, trang thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, giám sát, mặc dù, cơ quan hải quan đã ra nhiều quyết định xử lý đối với các hành vi TNTX, quá cảnh hàng hóa không có giấy phép, quá thời hạn lưu giữ tại Việt Nam, vận chuyển không đúng tuyến đường, thời gian đã đăng ký,...

- Quy định của pháp luật hiện nay cho phép người khai hải quan được chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ trong một thời hạn nhất định để áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các Hiệp định Thương mại tự do nếu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan chưa có, nhưng phải tính thuế theo mức thuế suất MFN và phải khai sửa đổi, bổ sung theo mức thuế suất ưu đãi đặc biệt sau khi có C/O. Điều này làm phát sinh thủ tục hành chính do việc thực hiện việc khai bổ sung, hoàn thuế; làm chậm quay vòng vốn của doanh nghiệp, lãng phí nguồn nhân lực của cả cơ quan quản lý (hải quan, thuế) và doanh nghiệp.

Ngoài ra, trong việc xác minh khi có nghi ngờ về tính xác thực của C/O cũng làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết thủ tục hải quan do thời gian xác minh kéo dài, nhiều trường hợp đến hết thời hạn hiệu lực của C/O cơ quan hải quan mới nhận được kết quả xác minh của cơ quan cấp có thẩm quyền nước xuất khẩu dẫn đến nhiều lô hàng, doanh nghiệp vẫn phải nộp đủ thuế theo mức thuế suất MFN ngay từ đầu vào kéo dài trong thời gian chờ xác minh dẫn đến phần thuế nộp dư của doanh nghiệp không được quay vòng.

Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào phần tự khai của doanh nghiệp mà cho nợ chứng từ C/O nhưng vẫn hưởng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt thì không đảm bảo về quản lý và đảm bảo thu ngân sách.

- Hiệu quả hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa cao, danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành còn nhiều, thời gian kiểm tra chuyên ngành vẫn chiếm tỷ lệ khá cao trong thời gian thông quan hàng hóa qua biên giới (trên 70%); Các bộ ngành đã ban hành danh mục hàng hóa kiểm tra trước và sau thông quan trên tinh thần giảm số lượng hàng hóa kiểm tra trước thông quan chuyển sang kiểm tra sau thông quan nhưng phải có kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi đưa vào lưu thông, sản xuất. Việc quản lý này đảm bảo cơ quan quản lý vẫn kiểm tra, đánh giá được chất lượng hàng hóa, nhằm đảm bảo an ninh, sức khỏe của cộng đồng. Tuy nhiên do chờ có kết quả kiểm tra chuyên ngành mới được đưa hàng vào sản xuất, kinh doanh dẫn đến có thể làm doanh nghiệp chậm đưa hàng vào lưu thông, sản xuất cũng có nghĩa là dòng vốn chậm lưu thông, chậm trả hàng cho đối tác dẫn đến bị phạt hợp đồng hoặc mất cơ hội cạnh tranh do giao hàng hóa chậm...

Việc quy định nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp qua việc cho phép hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành được đưa về các địa điểm trong nội địa, địa điểm khác theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra chuyên ngành; hoặc địa điểm đưa hàng về bảo quản theo đề nghị của người khai hải

quan nếu đáp ứng các điều kiện giám sát của cơ quan hải quan. Đồng thời, cũng quy định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cấp giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành hoặc ngày lấy mẫu, cơ quan kiểm tra chuyên ngành có kết luận và gửi cho cơ quan hải quan hoặc gửi tới Cổng thông tin một cửa quốc gia để cơ quan hải quan quyết định thông quan hàng hóa; đối với trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện việc kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan phải nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành cho cơ quan hải quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản.

Tuy nhiên, trong thời gian qua vẫn có trường hợp doanh nghiệp vi phạm quy định về việc bảo quản hàng hóa: (i) không bảo quản nguyên trạng hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan hoặc hàng hóa được giao bảo quản theo quy định của pháp luật chờ hoàn thành việc thông quan; (ii) tiêu thụ hàng hóa được đưa về bảo quản chờ hoàn thành việc thông quan; (iii) bảo quản hàng hóa không đúng địa điểm đăng ký với cơ quan hải quan; (iv) kho bãi lưu giữ hàng hóa không đảm bảo quy định; (v) vi phạm quy định về thời hạn nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành dù đã nhận được kết quả của cơ quan kiểm tra chuyên ngành...trong khi năng lực, nguồn nhân lực của cơ quan hải quan có hạn nên việc giám sát, theo dõi việc truy đòi, thu hồi các hàng hóa vi phạm hay truy thu các khoản tiền bị chiếm đoạt gặp nhiều khó khăn. Mặc dù các quy định của pháp luật đều đã có chế tài xử lý, như: Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với không bảo quản nguyên trạng hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan hoặc hàng hóa được giao bảo quản theo quy định của pháp luật chờ hoàn thành việc thông quan; Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tiêu thụ hàng hóa được đưa về bảo quản chờ hoàn thành việc thông quan theo quy định (Điều 11 Nghị định 127/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 45/2016/NĐ-CP), cùng các biện pháp không cho phép đưa hàng hóa về bảo quản trong một thời gian nhất định đối với các hành vi: không đảm bảo nguyên trạng hàng hóa. Bảo quản hàng hóa không đúng địa điểm đăng ký với cơ quan hải quan, kho bãi lưu giữ hàng hóa không đảm bảo quy định hoặc vi phạm quy định về thời hạn nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành.

- Theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm thì bảo hiểm bảo lãnh là hoạt động kinh doanh bảo hiểm, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chấp nhận rủi ro của người được bảo lãnh, trên cơ sở người được bảo lãnh đóng phí bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay, việc sử dụng bảo hiểm để bảo lãnh việc thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì chưa thực sự phổ biến do pháp luật về thuế, về hải quan chưa có quy định rõ ràng.

2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Xây dựng Nghị quyết của Quốc hội về thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong giai đoạn 2021-2022 và áp dụng đối với một số loại hình xuất khẩu, nhập khẩu; lĩnh vực quản lý hải quan nhằm tạo thuận lợi hơn cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, đẩy

nhANH quá trình sản xuất, đưa hàng hóa vào lưu thông trên thị trường, giúp giảm thời gian, chi phí thông quan hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp; đồng thời, cũng góp phần nâng cao năng lực quản lý cho cơ quan hải quan, hạn chế, ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, trốn thuế, vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý chuyên ngành.

3. Giải pháp thực hiện

a) Lộ trình triển khai

Để không làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động XNK của doanh nghiệp, cũng như các công việc hiện tại của cơ quan hải quan, dự kiến lộ trình triển khai được chia thành 03 giai đoạn, gồm:

(i) Thí điểm (dự kiến 04 năm từ 2021-2024):

Trong giai đoạn đầu triển khai thí điểm, sẽ lựa chọn áp dụng cơ chế bảo lãnh đối với một số loại hình trên cơ sở kế thừa các hình thức bảo lãnh đã được áp dụng và thí điểm áp dụng đối với một số loại hình mới, đồng thời mở rộng đối tượng tham gia vào hoạt động bảo lãnh.

(ii) Mở rộng (dự kiến sau 02 năm triển khai thí điểm):

Việc triển khai mở rộng các loại hình có thể được áp dụng ngay trong giai đoạn thí điểm hoặc sau khi tổ chức sơ kết, đánh giá hoạt động trong giai đoạn thí điểm, việc mở rộng thí điểm dự kiến áp dụng bảo lãnh thông quan đối với các loại hình tạm nhập tái xuất khác (như: tham dự hội chợ triển lãm, sửa chữa bảo dưỡng, bảo hành; thi công công trình,...); bảo lãnh cho đưa về bảo quản để chờ cấp giấy phép nhập khẩu của các Bộ, ngành đối với một số mặt hàng, lĩnh vực; bảo lãnh trong các trường hợp có tranh chấp trong việc áp dụng chính sách quản lý, chính sách thuế giữa cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp (chờ tham vấn giá, chờ xác định mã số, thuế suất; chờ kết quả giám định chất lượng, chủng loại,...),...

Sau 02 năm triển khai thí điểm, Bộ Tài chính sẽ tổ chức sơ kết, đánh giá và báo cáo Quốc hội về kết quả thí điểm và kế hoạch triển khai mở rộng bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu cho thời gian tiếp theo đến khi kết thúc thí điểm (năm 2024) (dự kiến sẽ triển khai chính thức).

(iii) Chính thức (dự kiến từ 2025):

Trên cơ sở tổ chức đánh giá tình hình triển khai thí điểm trong 02 giai đoạn nêu trên, Bộ Tài chính sẽ trình các cấp hoàn thiện cơ sở pháp lý (Luật, Nghị định, Thông tư) và Hệ thống công nghệ thông tin để triển khai chính thức Hệ thống bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các loại hình khác, như: gia công, chế xuất, sản xuất xuất khẩu và các trường hợp hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp phục vụ sản xuất thuộc diện miễn áp dụng các chính sách quản lý tại khâu nhập khẩu, nhưng phải quản lý sau khi sản xuất thành sản phẩm và trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường, cũng như các loại hình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác.

Việc triển khai theo các giai đoạn nêu trên sẽ làm thay đổi dần phương thức quản lý, giúp các doanh nghiệp XNK có thời gian thích nghi với mô hình



quản lý mới, các doanh nghiệp bảo hiểm cũng có quá trình nghiên cứu, hoàn thiện về tổ chức, nhân sự, định hướng xử lý công việc; Cơ quan quản lý nhà nước cũng có điều kiện hoàn thiện cơ sở pháp lý, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống công nghệ thông tin, đảm bảo không làm ảnh hưởng lớn đến công tác cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động thương mại.

b) Số tiền bảo lãnh:

Theo quy định của pháp luật hải quan hiện nay, việc đảm bảo tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu dựa trên việc thực thi các chính sách về quản lý thuế và chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, theo đó, doanh nghiệp phải nộp đủ số tiền thuế (theo kê khai của doanh nghiệp hoặc theo ấn định thuế của cơ quan hải quan) và tiền phạt chậm nộp (nếu có); trường hợp có vi phạm về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, ngoài hình thức xử phạt chính là phạt tiền theo khung hình phạt quy định, tùy theo hành vi vi phạm, doanh nghiệp phải chịu hình thức xử phạt bổ sung là buộc tái xuất, tịch thu hoặc phạt 01 lần trị giá lô hàng.

Việc xây dựng cơ chế bảo lãnh nhằm đảm bảo tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm (là đơn vị đứng ra bảo lãnh) phải nộp các khoản tiền tương ứng với số tiền thuế hoặc trị giá hàng hóa được bảo lãnh vào ngân sách nhà nước trong trường hợp chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không có điều kiện để thực hiện. Do vậy, dự thảo quy định về số tiền bảo lãnh như sau:

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nộp thuế ngay; hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất; hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam: số tiền được bảo lãnh tương ứng với 110% số tiền thuế do người khai hải quan kê khai trên tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu.

- Đối với trường hợp chậm nộp C/O, xác minh C/O: số tiền được bảo lãnh tương ứng với 110% số tiền thuế chênh lệch giữa mức thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất thông thường.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu kiểm tra chất lượng: giá trị được bảo lãnh phải tương ứng giá trị lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu do người khai hải quan kê khai trên tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Về thời hạn bảo lãnh

(i) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp đủ thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng:

Theo quy định tại Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 thì: Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa nhưng phải nộp tiền chậm nộp kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế. Thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Để phù hợp với quy định trên, dự thảo Nghị quyết cũng quy định thời hạn bảo lãnh nộp thuế tương tự như vậy, từ ngày 31 nếu người được bảo lãnh chưa nộp thuế thì sẽ tính chậm nộp.

Do vậy, tại dự thảo Nghị quyết quy định:

Thời hạn bảo lãnh thông quan tối đa là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai. Quá thời hạn bảo lãnh mà người được bảo lãnh chưa nộp đủ tiền thuế thì doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp (nếu có) thay cho người được bảo lãnh.

(ii) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất:

Theo quy định tại điểm d khoản 9 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 thì: Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

Theo quy định tại Điều 13 Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ thì: Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất được lưu lại tại Việt Nam không quá 60 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tạm nhập. Trường hợp cần kéo dài thời hạn, thương nhân có văn bản đề nghị gia hạn gửi Chi cục Hải quan nơi thực hiện thủ tục tạm nhập; thời hạn gia hạn mỗi lần không quá 30 ngày và không quá hai 2 lần gia hạn cho mỗi lô hàng tạm nhập, tái xuất.

Như vậy thời hạn tối đa là 120 ngày. Quá thời hạn nêu trên, thương nhân phải tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam hoặc tiêu hủy. Trường hợp nhập khẩu vào Việt Nam thì thương nhân phải tuân thủ các quy định về quản lý nhập khẩu hàng hóa và thuế.

Do vậy, để thống nhất với các quy định nêu trên, tại Nghị quyết đã quy định thời hạn bảo lãnh đối với hàng hóa kinh doanh TNTX tương tự như quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Cụ thể:

Thời hạn bảo lãnh thông quan là thời hạn hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được lưu lại Việt Nam (bao gồm cả thời gian gia hạn) theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương. Trong thời hạn bảo lãnh thông quan, hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất không chịu các loại thuế tính trên hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

(iii) Hàng hóa quá cảnh:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương thì “Thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam tối đa là 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập, trừ trường hợp được gia hạn”

Để đảm bảo thống nhất, dự thảo Nghị quyết cũng quy định cụ thể:

Thời hạn bảo lãnh thông quan là thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương.

(iv) Hàng hóa nhập khẩu thuộc trường hợp được chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa:

Tại các Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam với các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đều có quy định cụ thể về thời hạn giá trị hiệu lực và thời điểm doanh nghiệp phải nộp C/O cho cơ quan hải quan để được hưởng các ưu đãi về thuế quan, trên cơ sở đó, Bộ Tài chính cũng đã ban hành Thông tư 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trong đó có quy định về thời điểm nộp C/O, cụ thể: (i) Đối với hàng hóa có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ được Việt Nam cho hưởng các ưu đãi về thuế quan, người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan. Trường hợp chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người khai hải quan khai bổ sung và nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan, trừ hàng hóa nhập khẩu có C/O mẫu EAV, người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan. (ii) Đối với hàng hóa nhập khẩu có C/O mẫu VK (KV), trường hợp chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người khai hải quan khai bổ sung và nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 01 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Do vậy, việc quy định thời hạn bảo lãnh đối với trường hợp này cũng thống nhất với thời hạn doanh nghiệp phải nộp C/O cho cơ quan hải quan và thời hạn C/O có giá trị hiệu lực để được hưởng các ưu đãi về thuế quan, cũng như đảm bảo thời hạn nộp C/O theo các Hiệp định thương mại mà Việt Nam dự kiến sẽ tham gia trong thời gian tới, tại dự thảo Nghị quyết quy định:

Thời hạn bảo lãnh tương ứng với thời gian người khai hải quan được chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính..

(v) Hàng hóa nhập khẩu đã có chứng từ chứng nhận xuất xứ tại thời điểm làm thủ tục hải quan, nhưng cơ quan hải quan cần tiến hành xác minh tính xác thực tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nước xuất khẩu:

Theo quy định tại Thông tư 38/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính, thì: “Trong thời gian chờ kết quả xác minh, người khai hải quan khai thuế theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường đối với trường hợp xác minh xuất xứ hàng hóa trong quá trình làm thủ tục hải quan”; Thông tư cũng quy định “Quá trình xác minh (bao gồm cả việc đi kiểm tra trực tiếp tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu và ra thông báo kết luận kiểm tra) được thực hiện trong thời hạn không quá 180 ngày kể từ ngày Tổng cục Hải quan gửi văn bản đề nghị xác minh”;

Do vậy, để đảm bảo thời gian bảo lãnh phù hợp với thời hạn xác minh, tại dự thảo Nghị quyết quy định:

Thời hạn bảo lãnh là thời hạn cơ quan hải quan tiến hành xác minh theo quy định của Bộ Tài chính.

(vi) Hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng, nhưng tại thời điểm thông quan, người khai hải quan chưa nộp kết quả kiểm tra kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành và được cơ quan hải quan giải quyết cho đưa hàng về bảo quản:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP thì hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành được đưa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa, địa điểm khác theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra chuyên ngành; hoặc địa điểm đưa hàng về bảo quản theo đề nghị của người khai hải quan nếu đáp ứng các điều kiện giám sát của cơ quan hải quan. Đồng thời, cũng quy định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cấp giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành hoặc ngày lấy mẫu, cơ quan kiểm tra chuyên ngành có kết luận và gửi cho cơ quan hải quan hoặc gửi tới Cổng thông tin một cửa quốc gia để cơ quan hải quan quyết định việc thông quan hàng hóa; đối với trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện việc kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan phải nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành cho cơ quan hải quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản.

Về nguyên tắc, các doanh nghiệp đều mong muốn sớm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành và nộp cho cơ quan hải quan để hàng hóa được thông quan và đưa vào sử dụng, tuy nhiên, trong thực tế có một số mặt hàng việc kiểm tra chuyên ngành kéo dài hơn 30 ngày do quy trình kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành, như: xi hạt lò cao, phurong tiện vận tải,... Do vậy, để tạo điều kiện cho doanh nghiệp, dự thảo Nghị quyết quy định thời hạn bảo lãnh và cũng là thời hạn doanh nghiệp phải nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành là 90 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu.

Do vậy, tại Nghị quyết quy định:

Thời hạn bảo lãnh là 90 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu. Trong thời hạn bảo lãnh thông quan, hàng hóa được đưa về bảo quản tại địa điểm do người khai hải quan thông báo với cơ quan hải quan và doanh nghiệp bảo hiểm; người được bảo lãnh có trách nhiệm nộp kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng cho cơ quan hải quan để được thông quan hàng hóa. Quá thời hạn bảo lãnh, nếu cơ quan kiểm tra chưa ban hành kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng thì phải có văn bản xác nhận thời điểm ban hành để người được bảo lãnh đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm gia hạn thời hạn bảo lãnh thông quan.

d) Đối tượng áp dụng thí điểm

Để đảm bảo việc triển khai thí điểm được thực hiện đồng bộ, thống nhất tại đơn vị hải quan các cấp, không phân biệt loại hình doanh nghiệp, việc triển khai thí điểm theo các giai đoạn nêu tại điểm a mục này sẽ áp dụng đối với các chủng loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc lĩnh vực triển khai thí điểm, của các doanh nghiệp khi làm thủ tục hải quan.

4. Lợi ích của bảo lãnh thông quan

a) Việc áp dụng bảo lãnh thông quan cho phép thực hiện các biện pháp tạo thuận lợi mà không có rủi ro về doanh thu hoặc tuân thủ của doanh nghiệp, nên xu hướng này có thể được đẩy mạnh hơn nữa khi các điều khoản đa phương của Hiệp định tạo thuận lợi thương mại WTO được thực hiện. Hệ thống bảo lãnh thông quan sẽ cung cấp cơ chế kiểm soát để cho phép giảm thời gian thông quan và tăng cường tính tuân thủ. Triển khai bảo lãnh thông quan sẽ củng cố hoạt động thu thuế, ngăn chặn tình trạng gian lận thương mại, vi phạm pháp luật hải quan.

b) Triển khai áp dụng hệ thống bảo lãnh thông quan sẽ tạo thuận lợi cho việc thông quan, giải phóng hàng nhập khẩu có kiểm tra chuyên ngành; đảm bảo các điều kiện về giám sát, quản lý hải quan đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng quá cảnh hoặc hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan, cung cấp một cơ chế thực thi đảm bảo tính tuân thủ. Sử dụng bảo lãnh thông quan, hàng hóa có thể được thông quan ngay, trong khi chờ kết luận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu, giảm chi phí phải lưu kho, bãi tại cửa khẩu. Khi có một hệ thống công nghệ thông tin để chia sẻ thông tin liên quan đến tuân thủ với các quy định chuyên ngành thì việc áp dụng bảo lãnh thông quan được đánh giá là biện pháp tối ưu hài hòa cho cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước.

c) Bảo lãnh thông quan mang lại nhiều lợi ích cho các bên tham gia:

(i) Xét từ góc độ của doanh nghiệp xuất nhập khẩu: thực hiện bảo lãnh thông quan sẽ giúp doanh nghiệp có thời gian hoàn thiện hồ sơ, giấy tờ liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa mà vẫn được xem xét hưởng các ưu đãi nợ thuế, nợ tiền phạt, tiền chậm nộp, nợ chứng từ hải quan, nợ chứng từ theo quy định của pháp luật chuyên ngành, đưa hàng về bảo quản hoặc thông quan hàng hóa, đặc biệt đối với các loại hàng hóa có yêu cầu kiểm tra chuyên ngành. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng chứng thư bảo lãnh thông quan (về thuế, phí) do ngân hàng cấp, doanh nghiệp phải trả khoản phí nhất định đáng kể, phải ký quỹ, đặt cọc bằng tiền mặt hoặc sử dụng tài sản, uy tín thế chấp để được bảo lãnh. Như vậy vốn lưu động của doanh nghiệp bị lưu giữ tại ngân hàng, không sử dụng được cho hoạt động xuất nhập khẩu. Bảo lãnh thông quan thay thế cho bảo lãnh ngân hàng và thường không yêu cầu doanh nghiệp phải ký quỹ tiền mặt, chi phí bảo lãnh thông quan cũng thường thấp hơn chi phí bảo lãnh ngân hàng, do vậy khi sử dụng bảo lãnh thông quan thì vốn của doanh nghiệp quay vòng nhanh. Ngoài ra khi hàng hóa nhanh được đưa về bảo quản sẽ đảm bảo chất lượng hàng của doanh nghiệp, giảm chi phí lưu kho tại cửa khẩu, hàng hóa nhanh được thông quan sẽ nhanh được đưa vào sản xuất hoặc đưa ra lưu thông trên thị trường thì nguồn vốn có thể thu hồi nhanh để đầu tư vào hoạt động liên tục, không bị phạt hợp đồng vì giao hàng chậm muộn. Do có đơn vị bảo lãnh đơn độc, hỗ trợ trong cả quá trình nên doanh nghiệp có thể hạn chế được những sai sót dẫn đến bị phạt, mất thêm chi phí... Những điều này thực sự có ý nghĩa quan trọng về lợi ích kinh tế, giúp doanh nghiệp có thể tiết kiệm rất lớn về thời gian, chi phí.



b) Về phía cơ quan hải quan: bảo lãnh thông quan là một hình thức quản lý gián tiếp hiệu quả giúp nhà nước đảm bảo thu đủ các nguồn thu từ tiền thuế hàng hóa xuất nhập khẩu, phí, kể cả tiền phạt trong trường doanh nghiệp vi phạm các quy định pháp luật hiện hành trong hoạt động xuất nhập khẩu nói chung cũng như trong hoạt động quản lý chuyên ngành nói riêng.

c) Về phía đơn vị phát hành bảo lãnh: được hưởng mức phí bảo lãnh phù hợp với phạm vi nhận bảo lãnh từ doanh nghiệp XNK hàng hóa và sẽ chịu trách nhiệm thay doanh nghiệp (trong phạm vi nhận bảo lãnh) nếu doanh nghiệp không hoàn thành các yêu cầu theo quy định hiện hành. Về mặt chuyên môn của tổ chức đứng ra bảo lãnh phù hợp và gắn liền với hoạt động đánh giá mức độ rủi ro tài chính khi quyết định phạm vi bảo lãnh. Bảo lãnh thông quan sẽ là một thị trường mới tiềm năng trong lĩnh vực bảo hiểm, đặc biệt là trong cơ chế tạo thuận lợi tối đa cho thương mại hiện nay tại Việt Nam.

d) Đối với các cơ quan quản lý chuyên ngành: bảo lãnh thông quan không làm giảm hay mất đi các yêu cầu thực hiện quy định về quản lý và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa XNK, mà là công cụ hỗ trợ cho cơ quan quản lý chuyên ngành trong việc kiểm soát việc tuân thủ các quy định về pháp luật kiểm tra chuyên ngành của doanh nghiệp thông qua tổ chức bảo hiểm, họ sẽ đảm bảo hàng hóa XNK phải đáp ứng các quy định về quản lý và kiểm tra chuyên ngành trước khi đưa vào sản xuất hoặc đưa ra lưu thông trên thị trường, thậm chí là khi đến tay người tiêu dùng. Việc sử dụng bảo lãnh thông quan cũng sẽ giúp các cơ quan quản lý chuyên ngành tiết kiệm được nguồn nhân lực, giảm chi phí hành chính, đáp ứng được yêu cầu cải cách hành chính của các Bộ, ngành.

đ) Bảo lãnh thông quan có thể được xem là một công cụ hữu ích để tạo thuận lợi thương mại và tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Theo báo cáo của chuyên gia của Liên minh tạo thuận lợi thương mại, tại Hoa kỳ triển khai áp dụng bảo lãnh thông quan mang lại lợi ích kinh tế đáng kể:

- + Giảm chi phí hành chính cho doanh nghiệp, cho cơ quan quản lý nhà nước, giúp giảm chi phí bằng 0,1-0,5% trị giá lô hàng.

- + Giảm thời gian thông quan hàng hóa giúp giảm chi phí cho doanh nghiệp (phần giảm chi phí bằng 0,5-0,8% trị giá lô hàng).

- + Giúp tăng cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu (tăng 1% tổng kim ngạch xuất khẩu).

- + Áp dụng hệ thống bảo lãnh thông quan không làm giảm hay mất đi các yêu cầu thực hiện quy định về quản lý và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

5. Đánh giá tác động

a) Tác động tích cực:

- + Đối với Nhà nước: đảm bảo thực hiện các cam kết của Việt Nam khi tham gia các Công ước, Hiệp định, như: Công ước quốc tế về đơn giản hoá và hài hoà hoá thủ tục hải quan – Kyoto, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ

xuân Thái Bình Dương – CPTPP, Hiệp định về Tạo thuận lợi thương mại – TF,...

+ Tác động tích cực đối với xã hội: Góp phần thúc đẩy phát triển các hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm tại Việt Nam; giúp các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa có thêm sự lựa chọn đơn vị thay mặt mình chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ về thuế, về chính sách quản lý chuyên ngành với các cơ quan quản lý nhà nước.

+ Tác động về mặt kinh tế: Việc thực hiện cơ chế bảo lãnh thông quan sẽ đẩy nhanh quá trình sản xuất, đưa hàng hóa vào lưu thông trên thị trường, giúp giảm thời gian, chi phí thông quan hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp; đồng thời, cũng góp phần hạn chế, ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, trốn thuế, vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý chuyên ngành; đối với hoạt động bảo hiểm, bảo lãnh thông quan sẽ giúp tăng doanh thu cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực này.

+ Tác động về mặt môi trường: Việc thực hiện cơ chế bảo lãnh thông quan không có tác động gì về mặt bảo vệ môi trường;

+ Tác động về giới (nếu có): Việc thực hiện cơ chế bảo lãnh thông quan không có tác động gì về giới;

+ Tác động về thủ tục hành chính (nếu có): Việc thực hiện cơ chế bảo lãnh thông quan trong giai đoạn thí điểm có thể làm phát sinh thủ tục công nhận tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và phát sinh một số chứng từ trong quá trình giải quyết thủ tục thông quan hàng hóa của cơ quan hải quan.

b) Tác động tiêu cực:

+ Đối với Nhà nước: Không có tác động tiêu cực.

+ Đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: Có thể phát sinh một số chi phí liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo lãnh thông quan với tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm.

+ Tác động về thủ tục hành chính (nếu có): Trong giai đoạn thí điểm để đảm bảo các tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với ngân sách nhà nước khi thay mặt chủ hàng, cần phải quy định một số điều kiện đối với tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và trình tự, thủ tục công nhận tổ chức này khi tham gia hoạt động bảo lãnh thông quan.

6. Kiến nghị:

Xây dựng Nghị quyết của Quốc hội về thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Việc lựa chọn thí điểm sẽ tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan hải quan hiện đang được áp dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp để thông quan, giải phóng, để từ đó nghiên cứu, đề xuất mở rộng phạm vi áp dụng, mở rộng đối tượng thực hiện.

- Các lĩnh vực quản lý hải quan đối với hàng hóa XNK hiện đang có nguy cơ rủi ro cao cần áp dụng cơ chế bảo lãnh thông quan để đảm bảo công tác thu nộp ngân sách, đảm bảo việc thực hiện các chính sách kiểm tra chuyên ngành, ngăn chặn tình trạng buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại hoặc tự ý đưa hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan vào tiêu thụ, sản xuất khi chưa được thông quan hàng hóa.

- Các lĩnh vực cần tạo thuận lợi cho doanh nghiệp được thông quan, giải phóng hàng nhanh hoặc giảm chi phí khi thực hiện các thủ tục hành chính.

Cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách: Quốc hội.

III. Lấy ý kiến

.....

IV. Giám sát và đánh giá

1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách: Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan

2. Cơ quan giám sát thực hiện chính sách: Chính phủ, Quốc hội.

BỘ TÀI CHÍNH



Số: /2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số/2020/NQ-QH... ngày ... tháng ... năm 2020 của Quốc hội về thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Nghị quyết số/2020/NQ-QH... ngày ... tháng ... năm 2020 của Quốc hội về thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số/2020/NQ-QH... ngày ... tháng ... năm 2020 của Quốc hội về thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chi tiết việc thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh theo Nghị quyết số/2020/NQ-QH... ngày ... tháng ... năm 2020 của Quốc hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan hải quan, công chức hải quan;
2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu;
3. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam và các Chi nhánh, sở giao dịch, hội sở, công ty thành viên hạch toán phụ thuộc trực thuộc.
4. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa.



5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa thuộc phạm vi áp dụng thí điểm.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa khi thực hiện bảo lãnh thông quan có quyền lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm và chỉ được thực hiện bảo lãnh thông quan tại doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh ngoài việc thực hiện theo quy định tại Nghị định này, còn phải tuân thủ các quy định tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Việc bảo lãnh tiền thuế đối với một lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa chỉ được lựa chọn tổ chức tín dụng bảo lãnh theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc doanh nghiệp bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này, không được áp dụng đồng thời 02 loại hình bảo lãnh cho cùng một lô hàng.

4. Hàng hóa đã được bảo hiểm bảo lãnh thông quan theo quy định tại Nghị định này, nhưng thuộc các trường hợp giải phóng hàng theo quy định tại Điều 36 Luật Hải quan thì chỉ được thông quan sau khi tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa hoàn thành các nghĩa vụ về thuế theo sổ thuế chính thức phải nộp do cơ quan hải quan xác định.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

BẢO LÃNH THÔNG QUAN

Điều 4. Phạm vi bảo lãnh thông quan

Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm thực hiện thay cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa đối với các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, phí, tiền phạt vi phạm hành chính của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa với cơ quan hải quan nếu hết thời hạn bảo lãnh mà tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ với cơ quan hải quan.

Điều 5. Chấm dứt bảo lãnh thông quan

Bảo lãnh thông quan chấm dứt trong các trường hợp sau đây:



1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác hoặc hàng hóa đã tái xuất, đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

2. Giấy chứng nhận bảo lãnh chung được cơ quan hải quan chấp thuận hủy ngang.

Điều 6. Phí bảo lãnh thông quan

Phí bảo lãnh thông quan do doanh nghiệp bảo hiểm và người được bảo lãnh thỏa thuận tại hợp đồng bảo lãnh.

Điều 7. Hình thức bảo lãnh

Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan được doanh nghiệp bảo hiểm cấp dưới 02 hình thức:

1. Bảo lãnh chung là việc doanh nghiệp bảo hiểm cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế, phí, các khoản tiền phạt, các biện pháp khắc phục cho nhiều tờ khai hải quan của một tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa trong một khoảng thời gian nhất định. Bảo lãnh chung được trừ lùi, được khôi phục tương ứng với số tiền thuế, phí, tiền phạt và tiền khắc phục hậu quả đã nộp.

2. Bảo lãnh riêng là việc doanh nghiệp bảo hiểm cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế, phí, các khoản tiền phạt, các biện pháp khắc phục cho một tờ khai hải quan.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn việc ghi các thông tin trên mẫu Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan và các chỉ tiêu thông tin về Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan để thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

Mục 2

QUẢN LÝ HẢI QUAN ĐỐI VỚI BẢO LÃNH THÔNG QUAN

Điều 8. Thủ tục hải quan

1. Sau khi phát hành Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan cho bên được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện:

a) Chuyển thông tin bảo lãnh thông quan theo đúng định dạng thống nhất qua hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử.

Trường hợp thông tin Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan không phù hợp định dạng, hệ thống từ chối cập nhật thông tin bảo lãnh thuế;

b) Cấp cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa bảng kê nội dung thông tin bảo lãnh đảm bảo đầy đủ, chính xác các chỉ tiêu thông tin được ghi trên Giấy chứng nhận bảo lãnh để tổ chức, cá nhân xuất



khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa khai báo các chỉ tiêu thông tin liên quan trên hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử;

Trường hợp Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan được cấp dưới dạng bản giấy thì doanh nghiệp bảo hiểm cấp cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa 01 bản chính để nộp cho cơ quan hải quan.

2. Khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh ngoài bộ hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa phải nộp 01 bản chính Giấy chứng nhận bảo lãnh trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định thông quan, giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành.

Trường hợp Giấy chứng nhận bảo lãnh được cấp trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử, tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh không phải nộp cho cơ quan hải quan nhưng phải khai thông tin trên tờ khai hải quan điện tử. Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử để giải quyết thủ tục hải quan.

Đối với hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng, cơ quan hải quan chỉ thông quan hàng hóa sau khi nhận được kết quả kiểm tra kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành.

3. Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử kiểm tra thông tin bảo lãnh thuế doanh nghiệp bảo hiểm chuyển qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử với thông tin Giấy chứng nhận bảo lãnh do tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh khai báo trên hệ thống, nếu thông tin phù hợp, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử tự động xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế bằng sử dụng bảo lãnh thông quan. Trường hợp thông tin không phù hợp, hệ thống không xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế bằng sử dụng bảo lãnh thông quan.

4. Khi làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra đối chiếu nội dung khai trên tờ khai hải quan với bộ hồ sơ hải quan và Giấy chứng nhận bảo lãnh. Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan phải có đầy đủ các thông tin theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

Trường hợp Giấy chứng nhận bảo lãnh không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định:

a) Đối với Giấy chứng nhận bảo lãnh được cấp bằng phương thức điện tử, cơ quan hải quan thông báo từ chối chấp nhận bảo lãnh thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử;

b) Đối với Giấy chứng nhận bảo lãnh được cấp dưới dạng bản giấy, cơ quan hải quan có văn bản thông báo từ chối chấp nhận Giấy chứng nhận bảo

lãnh cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, doanh nghiệp bảo hiểm biết.

5. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải nộp thuế ngay trước khi thông quan, giải phóng hàng thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 9. Quản lý số tiền bảo lãnh thông quan

1. Doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo lãnh tiền thuế theo dõi tình hình sử dụng bảo lãnh trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử.

2. Sau khi hàng hóa được cơ quan hải quan thông quan và trong thời hạn được bảo lãnh, tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa chịu trách nhiệm:

a) Nộp đủ số tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải nộp thuế ngay trước khi thông quan, giải phóng hàng, nhưng được bảo lãnh nộp thuế.

b) Phải tái xuất, vận chuyển hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, hàng hóa quá cảnh. Trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa thì phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương, Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn.

c) Phải nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam ký kết hoặc là thành viên tham gia.

Trường hợp không có chứng từ chứng nhận xuất xứ để nộp cho cơ quan hải quan, tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa phải khai bổ sung số tiền thuế phải nộp theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi và phải nộp bổ sung đủ số tiền thuế theo quy định.

Đối với trường hợp hàng hóa phải chờ kết quả xác minh tính xác thực của chứng từ chứng nhận xuất xứ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quan, cơ quan hải quan phải có văn bản đề nghị xác minh gửi cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu và thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa biết.

d) Phải có kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng xác nhận lô hàng đủ điều kiện nhập khẩu vào Việt Nam đối với hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng.

Trường hợp quá thời hạn bảo lãnh, nếu chưa có kết quả kiểm tra chất lượng, tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa phải có văn bản xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành về việc chậm ban hành kết quả kiểm tra. Trường hợp cơ quan kiểm tra không có văn bản xác nhận, cơ quan hải quan

phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm kiểm tra việc bảo quản hàng hóa của tổ chức, cá nhân nhập khẩu và xử lý như sau:

d.1) Nếu hàng hóa không còn nguyên trạng thì cơ quan hải quan ra quyết định xử lý theo quy định và thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa biết để thực hiện; trường hợp không thực hiện thì doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thực hiện quyết định xử lý của cơ quan hải quan.

d.2) Nếu hàng hóa còn nguyên trạng thì cơ quan hải quan gia hạn thời hạn bảo lãnh đến khi có kết quả kiểm tra chuyên ngành.

3. 05 ngày trước ngày hết thời hạn bảo lãnh thông quan, nếu tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa không thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này hoặc cơ quan hải quan chưa nhận được kết quả xác minh của cơ quan cấp có thẩm quyền của nước xuất khẩu và tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa không nộp đủ số tiền thuế chênh lệch giữa mức thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cơ quan hải quan có văn bản thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa biết để thực hiện các nghĩa vụ theo quy định.

4. Nếu tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế hoặc hoàn thành việc tái xuất, vận chuyển hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc nộp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc nộp kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hoặc cơ quan hải quan có kết quả xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ, cơ quan hải quan có trách nhiệm xác nhận trên hệ thống và thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa để làm cơ sở thanh khoản Hợp đồng bảo lãnh, Giấy chứng nhận bảo lãnh.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, doanh nghiệp bảo hiểm cùng đồng thời nộp tiền thuế và các khoản phải nộp khác thì các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, phí, tiền phạt vi phạm hành chính nộp thừa được hoàn trả cho doanh nghiệp bảo hiểm. Việc hoàn trả thực hiện xử lý như hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 10. Kiểm tra Giấy chứng nhận bảo lãnh

1. Đối với hình thức bảo lãnh riêng:

a) Nội dung Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh riêng phải đảm bảo đúng mẫu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Trường hợp số tiền thuế bảo lãnh nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định thông quan số lượng hàng hóa tương ứng với số tiền thuế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xử lý này. Trường hợp tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa muốn thông quan cho toàn bộ lô hàng, tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập

khẩu, quá cảnh hàng hóa phải nộp số tiền thuế chênh lệch chưa được bảo lãnh trước khi nhận hàng.

c) Trường hợp không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hiểm bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản thông báo từ chối áp dụng bảo hiểm bảo lãnh cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa biết. Trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì có văn bản trao đổi với đơn vị cấp Giấy chứng nhận để xác minh.

2. Đối với hình thức bảo lãnh chung

a) Nội dung Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh chung phải đảm bảo đúng mẫu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được áp dụng cho các tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa đăng ký trong khoảng thời gian tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa đề nghị được bảo hiểm bảo lãnh ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh, xác định thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh đối với từng lô hàng theo qui định.

Trường hợp số tiền bảo lãnh còn lại nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp được xử lý theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo lãnh tiền thuế có văn bản đề nghị dừng sử dụng bảo lãnh chung (hủy ngang): khi nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm, cơ quan hải quan thực hiện dừng ngay việc sử dụng bảo lãnh chung đó trên Hệ thống; trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị dừng bảo lãnh, cơ quan hải quan thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm đã tiếp nhận văn bản đề nghị và thời gian cơ quan hải quan dừng sử dụng bảo lãnh.

Cơ quan hải quan thông báo với doanh nghiệp bảo hiểm chính thức chấp thuận dừng bảo lãnh chung sau khi tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) của các tờ khai hải quan đã sử dụng bảo lãnh chung đó được nộp đủ vào ngân sách nhà nước.

d) Việc theo dõi, xử lý bảo lãnh thực hiện tương tự như điểm b khoản 1 Điều này và phải theo dõi trừ lùi, đảm bảo số tiền thuế mỗi lần bảo lãnh phải nhỏ hơn hoặc bằng số dư của bảo lãnh chung và được khôi phục hạn mức bảo lãnh tương ứng với số thuế đã nộp của tờ khai sử dụng bảo lãnh. Hạn mức còn lại của thư bảo lãnh được căn cứ trên hạn mức ban đầu của thư bảo lãnh trừ (-) số tiền thuế đã thực hiện bảo lãnh cộng (+) số tiền thuế đã nộp vào Ngân sách Nhà nước cho các tờ khai đã thực hiện bảo lãnh chung.

Chương III



ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021 đến hết 31/12/2024.

Điều 12. Chế độ báo cáo

Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo kết quả thực hiện bảo lãnh thông quan theo quý, năm (bao gồm cả bản cứng và bản mềm) theo mẫu quy định tại Phụ lục ... và Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Báo cáo quý: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc quý.
2. Báo cáo năm: Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính chủ trì tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Nghị định này, trường hợp có vướng mắc phát sinh thì phối hợp với các đơn vị liên quan để xử lý hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn cụ thể.

2. Trong thời gian thí điểm, Bộ Tài chính tiếp tục nghiên cứu, tham mưu, đề xuất Chính phủ xem xét mở rộng phạm vi thực hiện thí điểm bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả 02 năm thực hiện Nghị quyết, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội tại kỳ họp đầu tiên của năm 2023.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (3b).

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT
DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO LÃNH
THÔNG QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU,
QUÁ CẢNH

Ngày/...../2020, Quốc hội ban hành Nghị quyết số/2020/QH... về việc "Thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh", trong đó có giao Chính phủ:

"1. Xây dựng Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết này để đảm bảo việc triển khai thí điểm đạt hiệu quả.

2. Trong thời gian triển khai thí điểm, Chính phủ tiếp tục nghiên cứu để mở rộng phạm vi, lĩnh vực triển khai thí điểm đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này; đánh giá, tổng kết, báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện Nghị quyết này tại kỳ họp cuối năm 2022 và đề xuất phương án triển khai áp dụng bảo lãnh thông quan tiếp theo."

Ngoài ra, để đảm bảo việc triển khai có hiệu quả và đầy đủ các nội dung của Nghị quyết, Chính phủ cần ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số/2020/NQ-QH... ngày ... tháng ... năm 2020 của Quốc hội.

1. Về tên gọi: Tên gọi dự thảo Nghị định

Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số/2020/NQ-QH... ngày ... tháng ... năm 2020 của Quốc hội về thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

2. Về bố cục của dự thảo Nghị quyết

Nghị quyết trình Quốc hội về thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trong giai đoạn 2021-2024 gồm 3 Chương 11 Điều, cụ thể:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

Điều 4. Phạm vi bảo lãnh thông quan

Điều 5. Chấm dứt bảo lãnh thông quan

Điều 6. Phí bảo lãnh thông quan

Điều 7. Hình thức bảo lãnh

Điều 8. Thủ tục hải quan



Điều 9. Quản lý số tiền bảo lãnh thông quan

Điều 10. Kiểm tra Giấy chứng nhận bảo lãnh

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Điều 12. Chế độ báo cáo

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

3. Về nội dung của dự thảo Nghị định:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh của Nghị định sẽ quy định chi tiết thi hành các nội dung đã được Quốc hội giao tại Nghị quyết, đồng thời sẽ có quy định chi tiết các nội dung cần làm rõ tại Nghị quyết để đảm bảo thống nhất thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tại Nghị định có quy định cụ thể các đối tượng chịu sự điều chỉnh của Nghị định bao gồm: cơ quan hải quan, doanh nghiệp bảo hiểm, cơ quan quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa, các doanh nghiệp XNK hàng hóa và các tổ chức, cá nhân khác có quyền, nghĩa vụ liên quan.

Đây là các đối tượng trực tiếp hoặc có liên quan đến việc thực hiện Nghị định.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

Trên cơ sở quy định tại Nghị quyết và các quy định khác có liên quan (như: Luật Thuế XNK, Luật Hải quan), cũng như để đảm bảo quyền lợi cũng doanh nghiệp trong giai đoạn thí điểm, Nghị định có quy định về nguyên tắc thực hiện, như:

- Cho phép người khai hải quan được lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm.
- Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh ngoài việc thực hiện theo quy định tại Nghị định này, còn phải tuân thủ các quy định tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành..
- Cho lựa chọn bảo lãnh tiền thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc theo quy định tại Nghị định này.
- Hàng hóa chỉ được thông quan sau khi người khai hải quan hoàn thành các nghĩa vụ về thuế theo số thuế chính thức phải nộp do cơ quan hải quan xác định.

Điều 4. Phạm vi bảo lãnh thông quan

Việc quy định cụ thể về phạm vi bảo lãnh nhằm khẳng định lại trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thay mặt chủ hàng hóa thực hiện các nghĩa vụ về thuế, phí, tiền phạt vi phạm hành chính với cơ quan hải quan nếu hết thời hạn bảo lãnh mà người khai hải quan không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ với cơ quan hải quan.

Điều 5. Chấm dứt bảo lãnh thông quan



Để làm rõ giới hạn trách nhiệm của các bên có liên quan, đặc biệt là người khai hải quan và doanh nghiệp bảo lãnh, cũng như làm cơ sở giải quyết tranh chấp, thanh khoản, thanh lý các thỏa thuận tại Hợp đồng bảo lãnh thông quan, tại dự thảo Nghị định có quy định về các trường hợp chấm dứt hiệu lực của Bảo lãnh thông quan, gồm:

1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác hoặc hàng hóa đã tái xuất, đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

2. Giấy chứng nhận bảo lãnh chung được cơ quan hải quan chấp thuận hủy ngang.

Điều 6. Phí bảo lãnh thông quan

Xác định bảo hiểm bảo lãnh thông quan là một loại hình nghiệp vụ bảo hiểm tự nguyện dựa trên thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và người được bảo lãnh, trong đó mức phí sẽ do 2 bên tự thỏa thuận.

Điều 7. Hình thức bảo lãnh

Tương tự các hình thức bảo hiểm bảo lãnh hiện đang áp dụng tại Hoa Kỳ (gồm: Bảo lãnh đơn lẻ áp dụng cho từng lô hàng; Bảo lãnh liên tục cho tất cả các lô hàng nhập khẩu trong một quãng thời gian nhất định (thông thường là một năm)) và hình thức bảo lãnh tiền thuế hiện đã được quy định tại Điều 42 Thông tư 38/2015/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC quy định: Đối với hình thức bảo lãnh riêng thì số tiền bảo lãnh tương đương số tiền thuế phải nộp cho 01 tờ khai hải quan; Đối với hình thức bảo lãnh chung thì số tiền bảo lãnh tương đương số tiền thuế phải nộp cho các tờ khai hải quan trong khoảng thời gian nhất định), tại Nghị định có quy định bảo lãnh có 2 hình thức:

1. *Bảo lãnh chung là việc doanh nghiệp bảo hiểm cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế, phí, các khoản tiền phạt, các biện pháp khắc phục cho nhiều tờ khai hải quan của một tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa trong một khoảng thời gian nhất định. Bảo lãnh chung được trừ lùi, được khôi phục tương ứng với số tiền thuế, phí, tiền phạt và tiền khắc phục hậu quả đã nộp.*

2. *Bảo lãnh riêng là việc doanh nghiệp bảo hiểm cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế, phí, các khoản tiền phạt, các biện pháp khắc phục cho một tờ khai hải quan.*

Điều 8. Thủ tục hải quan

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh đã được quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật Hải quan, như: Nghị định 08/2015/NĐ-CP, Nghị định 59/2018/NĐ-CP và các Thông tư của Bộ Tài chính, riêng bảo lãnh thông quan là một hình thức mới, có gắn liền với quy trình thủ tục hải quan, do vậy, tại Nghị định có quy định cụ thể thủ tục hải quan khi áp dụng hình thức này theo hướng:



- Có áp dụng việc phát hành Giấy chứng nhận bảo lãnh theo phương thức điện tử (có kết nối với hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan) hoặc dưới dạng bản giấy.

- Quy định cụ thể trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp XNK và cơ quan hải quan trong quá trình phát hành, nộp chứng từ và kiểm tra chứng từ bảo lãnh.

Nội dung cụ thể:

"1. Sau khi phát hành Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan cho bên được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện:

a) Chuyển thông tin bảo lãnh thông quan theo đúng định dạng thống nhất qua hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử.

Trường hợp thông tin Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan không phù hợp định dạng, hệ thống từ chối cập nhật thông tin bảo lãnh thuế;

b) Cấp cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa bảng kê nội dung thông tin bảo lãnh đảm bảo đầy đủ, chính xác các chỉ tiêu thông tin được ghi trên Giấy chứng nhận bảo lãnh để tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa khai báo các chỉ tiêu thông tin liên quan trên hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử;

Trường hợp Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan được cấp dưới dạng bản giấy thì doanh nghiệp bảo hiểm cấp cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa 01 bản chính để nộp cho cơ quan hải quan.

2. Khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh ngoài bộ hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa phải nộp 01 bản chính Giấy chứng nhận bảo lãnh trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định thông quan, giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành.

Trường hợp Giấy chứng nhận bảo lãnh được cấp trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử, tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh không phải nộp cho cơ quan hải quan nhưng phải khai thông tin trên tờ khai hải quan điện tử. Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử để giải quyết thủ tục hải quan.

Đối với hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng, cơ quan hải quan chỉ thông quan hàng hóa sau khi nhận được kết quả kiểm tra kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành.

3. Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử kiểm tra thông tin bảo lãnh thuế doanh nghiệp bảo hiểm chuyển qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử với thông tin Giấy chứng nhận bảo lãnh do tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh khai báo trên hệ thống, nếu thông tin phù hợp, Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử tự động xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế bằng sử dụng bảo lãnh thông quan. Trường hợp thông tin không phù hợp, hệ thống không xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế bằng sử dụng bảo lãnh thông quan.



4. Khi làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra đối chiếu nội dung khai trên tờ khai hải quan với bộ hồ sơ hải quan và Giấy chứng nhận bảo lãnh. Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan phải có đầy đủ các thông tin theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

Trường hợp Giấy chứng nhận bảo lãnh không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định:

a) Đối với Giấy chứng nhận bảo lãnh được cấp bằng phương thức điện tử, cơ quan hải quan thông báo từ chối chấp nhận bảo lãnh thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử;

b) Đối với Giấy chứng nhận bảo lãnh được cấp dưới dạng bản giấy, cơ quan hải quan có văn bản thông báo từ chối chấp nhận Giấy chứng nhận bảo lãnh cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, doanh nghiệp bảo hiểm biết.

5. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải nộp thuế ngay trước khi thông quan, giải phóng hàng thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”

Điều 9. Quản lý số tiền bảo lãnh thông quan

Nếu tại Điều 10 có quy định cụ thể về thủ tục hải quan đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh khi áp dụng bảo lãnh thông quan, thì Điều này sẽ quy định về cách thức quản lý, theo dõi số tiền bảo lãnh sau khi hàng hóa được thông quan để đảm bảo trách nhiệm của các bên có liên quan khi có tranh chấp xảy ra. Điều này quy định cụ thể trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp XNK và cơ quan hải quan. Cụ thể như sau:

“1. Doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo lãnh tiền thuế theo dõi tình hình sử dụng bảo lãnh trên Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử.

2. Sau khi hàng hóa được cơ quan hải quan thông quan và trong thời hạn được bảo lãnh, tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa chịu trách nhiệm:

a) Nộp đủ số tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải nộp thuế ngay trước khi thông quan, giải phóng hàng, nhưng được bảo lãnh nộp thuế.

b) Phải tái xuất, vận chuyển hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, hàng hóa quá cảnh. Trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa thì phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương, Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn.

c) Phải nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam ký kết hoặc là thành viên tham gia.

Trường hợp không có chứng từ chứng nhận xuất xứ để nộp cho cơ quan hải quan, tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa phải khai bổ sung số tiền thuế phải



nộp theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi và phải nộp bổ sung đủ số tiền thuế theo quy định.

Đối với trường hợp hàng hóa phải chờ kết quả xác minh tính xác thực của chứng từ chứng nhận xuất xứ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quan, cơ quan hải quan phải có văn bản đề nghị xác minh gửi cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu và thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa biết.

d) Phải có kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng xác nhận lô hàng đủ điều kiện nhập khẩu vào Việt Nam đối với hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng.

Trường hợp quá thời hạn bảo lãnh, nếu chưa có kết quả kiểm tra chất lượng, tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa phải có văn bản xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành về việc chậm ban hành kết quả kiểm tra. Trường hợp cơ quan kiểm tra không có văn bản xác nhận, cơ quan hải quan phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm kiểm tra việc bảo quản hàng hóa của tổ chức, cá nhân nhập khẩu và xử lý như sau:

d.1) Nếu hàng hóa không còn nguyên trạng thì cơ quan hải quan ra quyết định xử lý theo quy định và thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa biết để thực hiện; trường hợp không thực hiện thì doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thực hiện quyết định xử lý của cơ quan hải quan.

d.2) Nếu hàng hóa còn nguyên trạng thì cơ quan hải quan gia hạn thời hạn bảo lãnh đến khi có kết quả kiểm tra chuyên ngành.

3. 05 ngày trước ngày hết thời hạn bảo lãnh thông quan, nếu tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa không thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này hoặc cơ quan hải quan chưa nhận được kết quả xác minh của cơ quan cấp có thẩm quyền của nước xuất khẩu và tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa không nộp đủ số tiền thuế chênh lệch giữa mức thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cơ quan hải quan có văn bản thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa biết để thực hiện các nghĩa vụ theo quy định.

4. Nếu tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế hoặc hoàn thành việc tái xuất, vận chuyển hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc nộp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc nộp kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hoặc cơ quan hải quan có kết quả xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ, cơ quan hải quan có trách nhiệm xác nhận trên hệ thống và thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa để làm cơ sở thanh khoản Hợp đồng bảo lãnh, Giấy chứng nhận bảo lãnh.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, doanh nghiệp bảo hiểm cùng đồng thời nộp tiền thuế và các khoản phải nộp khác thì các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, phí, tiền phạt vi phạm hành chính nộp thừa được



hoàn trả cho doanh nghiệp bảo hiểm. Việc hoàn trả thực hiện xử lý như hoàn trả tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”

Điều 12. Kiểm tra Giấy chứng nhận bảo lãnh

Kể thừa các nội dung đã quy định đối với các hình thức bảo lãnh riêng và bảo lãnh chung tại Điều 42 Thông tư 38/2015/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC), nội dung Điều này quy định cụ thể cách thức cơ quan hải quan sẽ kiểm tra các thông tin trên Giấy chứng nhận bảo lãnh thông quan, theo đó, tương ứng với mỗi hình thức bảo lãnh thì sẽ có các cách thức kiểm tra, xử lý khác nhau. Riêng đối với bảo lãnh chung tại Nghị định có quy định cho phép thực hiện tạm dừng áp dụng bảo lãnh theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm, quy định việc theo dõi trừ lùi hoặc khôi phục bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh. Đồng thời nội dung Điều này cũng quy định các Biểu mẫu bảo lãnh để thống nhất thực hiện.

Nội dung cụ thể như sau:

“1. Đối với hình thức bảo lãnh riêng:

a) Nội dung Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh riêng phải đảm bảo đúng mẫu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Trường hợp số tiền thuế bảo lãnh nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định thông quan số lượng hàng hóa tương ứng với số tiền thuế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xử lý này. Trường hợp tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa muốn thông quan cho toàn bộ lô hàng, tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa phải nộp số tiền thuế chênh lệch chưa được bảo lãnh trước khi nhận hàng.

c) Trường hợp không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hiểm bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản thông báo từ chối áp dụng bảo hiểm bảo lãnh cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa biết. Trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì có văn bản trao đổi với đơn vị cấp Giấy chứng nhận để xác minh.

2. Đối với hình thức bảo lãnh chung

a) Nội dung Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh chung phải đảm bảo đúng mẫu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được áp dụng cho các tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa đăng ký trong khoảng thời gian tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa đề nghị được bảo hiểm bảo lãnh ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh, xác định thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh đối với từng lô hàng theo qui định.

Trường hợp số tiền bảo lãnh còn lại nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp được xử lý theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo lãnh tiền thuế có văn bản đề nghị dừng sử dụng bảo lãnh chung (hủy ngang): khi nhận được

văn bản đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm, cơ quan hải quan thực hiện dừng ngay việc sử dụng bảo lãnh chung đó trên Hệ thống; trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị dừng bảo lãnh, cơ quan hải quan thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm đã tiếp nhận văn bản đề nghị và thời gian cơ quan hải quan dừng sử dụng bảo lãnh.

Cơ quan hải quan thông báo với doanh nghiệp bảo hiểm chính thức chấp thuận dừng bảo lãnh chung sau khi tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) của các tờ khai hải quan đã sử dụng bảo lãnh chung đó được nộp đủ vào ngân sách nhà nước.

d) Việc theo dõi, xử lý bảo lãnh thực hiện tương tự như điểm b khoản 1 Điều này và phải theo dõi trừ lùi, đảm bảo số tiền thuế mỗi lần bảo lãnh phải nhỏ hơn hoặc bằng số dư của bảo lãnh chung và được khôi phục hạn mức bảo lãnh tương ứng với số thuế đã nộp của tờ khai sử dụng bảo lãnh. Hạn mức còn lại của thư bảo lãnh được căn cứ trên hạn mức ban đầu của thư bảo lãnh trừ (-) số tiền thuế đã thực hiện bảo lãnh cộng (+) số tiền thuế đã nộp vào Ngân sách Nhà nước cho các tờ khai đã thực hiện bảo lãnh chung.”

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Để đảm bảo Nghị định có hiệu lực đồng thời và phù hợp với quy định của Nghị quyết, Nghị định quy định thời hạn hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021 đến hết 31/12/2024.

Điều 12. Chế độ báo cáo

Để đảm bảo việc theo dõi tình hình hoạt động của các doanh nghiệp bảo hiểm và có cơ sở khi tổ chức, đánh giá cũng như kịp thời có giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện, tạo cơ sở cho việc triển khai mở rộng trong giai đoạn sau, tại Nghị định có quy định về chế độ báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm, đồng thời hạn bành các Biểu mẫu báo cáo để thuận lợi trong quá trình thực hiện.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các Bộ, ngành trong quá trình triển khai thực hiện, tại Nghị quyết có quy định cụ thể trách nhiệm của đơn vị chủ trì là Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan. Cụ thể:

“1. Bộ Tài chính chủ trì tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Nghị định này, trường hợp có vướng mắc phát sinh thì phối hợp với các đơn vị liên quan để xử lý hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn cụ thể.

2. Trong thời gian thí điểm, Bộ Tài chính tiếp tục nghiên cứu, tham mưu, đề xuất Chính phủ xem xét mở rộng phạm vi thực hiện thí điểm bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả 02 năm thực hiện Nghị quyết, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội tại kỳ họp đầu tiên của năm 2023.



3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.”

Trên đây là nội dung thuyết minh lý do đề xuất các quy định tại Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số/2020/NQ-QH... ngày ... tháng ... năm 2020 của Quốc hội về thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, Bộ Tài chính xin báo cáo trình Chính phủ xem xét.

Trân trọng./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc trình Quốc hội ban hành Nghị quyết thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Bộ Tài chính xin trình Chính phủ đề nghị xây dựng dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về việc thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết**1. Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ**

Thực hiện Quyết định 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018 - 2020”, Bộ Tài chính được giao xây dựng Đề án thí điểm thực hiện cơ chế bảo lãnh thông quan đối với một số mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chuyên ngành.

Tuy nhiên, thực tế việc nghiên cứu tính khả thi của cơ chế bảo lãnh thông quan đã được Bộ Tài chính cùng các Bộ, ngành (Văn phòng Chính phủ, Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thực hiện trên cơ sở tham khảo các tài liệu do Liên minh tạo thuận lợi thương mại Toàn cầu (GATF) và khảo sát thực tế tại Hoa Kỳ trong năm 2018; Về phạm vi áp dụng thí điểm cũng cần được nghiên cứu mở rộng, không chỉ giới hạn trong lĩnh vực kiểm tra chuyên ngành mà có thể áp dụng bảo lãnh về thời hạn nộp thuế, bảo lãnh trong việc chậm nộp một số chứng từ thuộc hồ sơ hải quan (như: Giấy chứng nhận xuất xứ; Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; Kết quả kiểm tra chuyên ngành), bảo lãnh để đảm bảo công tác quản lý giám sát hải quan đối với hàng hóa thuộc diện miễn thuế, không chịu thuế, hoặc thuộc diện chờ kết quả kiểm tra về mã số, trị giá của cơ quan hải quan,... Việc triển khai trong các lĩnh vực quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sẽ tạo thuận lợi trong việc thực hiện thủ tục hải quan của doanh nghiệp, cũng như đảm bảo việc tuân thủ toàn diện pháp luật hải quan, pháp luật thuế và các chính sách pháp luật về quản lý chuyên ngành.

Do vậy, để đảm bảo cơ sở pháp lý và tiến độ triển khai, sớm đưa việc áp dụng cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong

quy trình thủ tục hải quan, nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, giảm thời gian thông quan hàng hóa, nhưng vẫn đảm bảo công tác giám sát, quản lý của cơ quan hải quan, Bộ Tài chính đề xuất: trình Chính phủ Đề án triển khai cơ chế bảo lãnh thông quan, đồng thời với việc xây dựng Nghị quyết về việc thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để trình Quốc hội xem xét thông qua; trên cơ sở đó, Bộ Tài chính sẽ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để trình Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành.

2. Bối cảnh trong nước và quốc tế

Tạo thuận lợi thương mại hiện nay đang là một xu thế toàn cầu lan tỏa tới tất cả các quốc gia với mục tiêu phát triển ngoại thương và tăng sức cạnh tranh, hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Đặc biệt khi Việt Nam đã thông qua Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại của WTO (TFA) vào ngày 15/12/2015 và góp phần đưa Hiệp định chính thức đi vào hiệu lực từ ngày 22/02/2017 sau khi có 112 nước thành viên thông qua Hiệp định, đã khẳng định những cam kết của Việt Nam trong việc đơn giản hóa các thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa, tạo thuận lợi cho thương mại, kinh tế phát triển, theo đó việc xác định những tồn tại kìm hãm thương mại phát triển chính là tiền đề để hiện thực hóa những cam kết đã nêu trong TFA và việc áp dụng cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũng thể hiện một phần cam kết của Việt Nam khi tham gia Hiệp định này.

Đối với Việt Nam, theo đánh giá, xếp hạng của các tổ chức quốc tế, môi trường kinh doanh năm 2018 của Việt Nam được cải thiện 13 bậc¹ so với năm 2016 (trong đó, chỉ số Nộp thuế và bảo hiểm xã hội tăng 36 bậc, Khởi sự kinh doanh tăng 17 bậc, Chỉ số Hiệu quả logistics tăng 25 bậc,... Hơn 50% doanh nghiệp đã đánh giá môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi hơn đáng kể. Kết quả cải thiện nhanh, rõ nét của môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nước ta được các tổ chức quốc tế đánh giá cao, được doanh nghiệp và người dân ghi nhận.

Mặc dù vậy, xếp hạng môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh của Việt Nam mới ở mức trung bình khá trên bình diện quốc tế (xếp thứ 69/190 về môi trường kinh doanh, thứ 77/140 về năng lực cạnh tranh). Trong khu vực ASEAN vẫn chưa vào nhóm 4 nước dẫn đầu (đứng thứ 5 về môi trường kinh doanh, thứ 7 về năng lực cạnh tranh). Bên cạnh một số chỉ số có mức cải thiện nhanh, vẫn còn nhiều chỉ số cải thiện chậm. Đặc biệt một số chỉ số bị tụt hạng mạnh so với khu vực và thế giới như: Giải quyết phá sản doanh nghiệp năm 2018 giảm 8 bậc so với 2016, ở vị trí cuối bảng xếp hạng; Giao dịch thương mại qua biên giới giảm 7 bậc... Nguyên nhân là do số lượng thủ tục nhiều, thời gian giải quyết thủ tục thường kéo dài. (ii) Chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp chưa cao, mặc dù số doanh nghiệp đăng ký thành lập liên tục tăng nhưng tỷ lệ doanh nghiệp thật sự đi vào hoạt động chỉ chiếm khoảng 50% số doanh nghiệp đăng ký. Trong số doanh nghiệp đi vào hoạt động, cũng chỉ có 45% doanh nghiệp có lãi, số còn lại thường hoạt động cầm chừng hoặc thua lỗ. Điều này xuất phát từ thực tế là sau thủ tục thành lập, chi phí hoạt động của doanh nghiệp không ngừng tăng lên. (iii) những cải cách về quản lý kiểm tra chuyên

ngành, điều kiện kinh doanh được các chuyên gia đánh giá mới chỉ đạt được kết quả bước đầu, chưa mang tính hệ thống.

Để đạt được các mục tiêu nêu trên, cùng với việc đẩy nhanh tiến trình thực hiện cam kết TFA, tạo điều kiện thúc đẩy nền kinh tế quốc gia phát triển, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo liên quan nội dung này như Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 đã chỉ ra nhiệm vụ trọng tâm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư mở rộng sản xuất, các Nghị quyết số 19/NQ-CP của Chính phủ các năm 2015, 2016, 2017 và 2018 đặt ra các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia với mục tiêu và giải pháp cụ thể đến năm 2020, với mục tiêu đến năm 2020 môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh đạt mức trung bình ASEAN 3 - trong đó thời gian thông quan hàng hóa qua biên giới là dưới 36 giờ đối với hàng hóa xuất khẩu và dưới 41 giờ đối với hàng hóa nhập khẩu.

Bối cảnh đó đặt ra yêu cầu Việt Nam cần thực hiện quyết liệt cải cách, đổi mới áp dụng phương pháp quản lý phù hợp tạo thuận lợi thương mại, thông quan nhanh chóng, trong đó việc áp dụng cơ chế bảo lãnh thông quan của một số nước phát triển trên thế giới như: Mỹ, Canada, Nhật Bản,... sẽ là công cụ giúp cho cơ quan hải quan nâng cao năng lực quản lý, nâng cao tính tự giác tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, giúp cho hàng hóa được thông quan nhanh chóng, giảm chi phí cho doanh nghiệp, đồng thời góp phần mở rộng loại hình kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam.

3. Cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện

- Công ước Kyoto (Chương V quy định về Bảo đảm) và Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương - CPTPP (Điều 5.10 về giải phóng hàng hóa) cho phép doanh nghiệp nộp khoản bằng tiền mặt hoặc không bằng tiền mặt để thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc thực hiện các nghĩa vụ phát sinh có liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan để được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa.

- Luật Hải quan năm 2014 có quy định về việc thông quan, giải phóng hàng và đưa hàng về bảo quản, trong đó đều có yêu cầu người khai hải quan phải nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế; trường hợp hàng hóa theo quy định của pháp luật cho đưa về các địa điểm ngoài cửa khẩu để bảo quản thì địa điểm lưu giữ phải đáp ứng điều kiện về giám sát hải quan và hàng hóa đó chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho đến khi được thông quan. Tuy nhiên, Luật Hải quan chưa có Điều khoản cho tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm được thay mặt chủ hàng đứng ra bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp hoặc bảo lãnh việc chấp hành các chính sách về kiểm tra chuyên ngành trong thời gian hàng hóa đưa về bảo quản tại địa điểm do người khai hải quan đề nghị để chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành.

- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: (i) đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế, người nộp thuế được lựa chọn nộp thuế

ngay hoặc có bảo lãnh thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng và phải nộp tiền chậm nộp trong thời gian bảo lãnh; (ii) đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất để được miễn thuế, người nộp thuế được lựa chọn có bảo lãnh thuế hoặc đặt cọc tiền thuế. Tuy nhiên, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không quy định tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm được thay mặt chủ hàng đứng ra bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp hoặc bảo lãnh việc chấp hành các chính sách về thuế, sử dụng hàng hóa đúng với mục đích được miễn thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc các loại hình khác như: tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, gia công, sản xuất xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất, quá cảnh,...

- Theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm thì bảo hiểm bảo lãnh là hoạt động kinh doanh bảo hiểm, theo đó tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chấp nhận rủi ro của người được bảo lãnh, trên cơ sở người được bảo lãnh đóng phí bảo hiểm để tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, việc sử dụng bảo hiểm để bảo lãnh việc thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì chưa thực sự phổ biến do pháp luật về thuế, về hải quan chưa có quy định rõ ràng.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết

1. Mục đích

a) Đảm bảo thực thi đầy đủ Công ước Kyoto về đơn giản hoá và hài hoà hoá thủ tục hải quan, Hiệp định tạo thuận lợi thương mại (TF) và các Hiệp định Thương mại mà Việt Nam là thành viên.

b) Tạo thuận lợi cho các hoạt động nhập khẩu hàng hóa, đơn giản hóa một số thủ tục hành chính, đảm bảo hàng hóa được thông quan, giải phóng nhanh chóng, giảm chi phí cho doanh nghiệp do phải lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu.

c) Nâng cao năng lực quản lý của cơ quan hải quan, giảm thiểu rủi ro do việc không chấp hành pháp luật về thuế, về hải quan, về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu,... của doanh nghiệp thông qua việc sử dụng một công cụ bảo lãnh mới để đảm bảo việc thực thi pháp luật của doanh nghiệp; chuyển việc quản lý hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan chờ thông quan; hàng hóa thuộc đối tượng được miễn thuế, hoàn thuế hoặc không chịu thuế chờ hoàn thành thủ tục quyết toán với cơ quan hải quan cho tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm.

d) Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ bảo lãnh thông quan hàng hóa nhập khẩu; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa được lựa chọn tổ chức bảo lãnh có uy tín, thuận lợi, chi phí cạnh tranh để đứng ra bảo lãnh cho thông quan hàng hóa với cơ quan hải quan.

2. Quan điểm, yêu cầu khi xây dựng Nghị quyết

Để thực hiện được mục tiêu của Đề án, các giải pháp triển khai thí điểm hệ thống bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Việt Nam được xây dựng dựa trên quan điểm, định hướng sau:

a) Thực hiện đồng bộ các giải pháp như: hoàn thiện cơ sở pháp lý, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo có sự kết nối liên thông giữa các đối tượng thực hiện trên cùng một hệ thống.

b) Các giải pháp phải phù hợp với thông lệ quốc tế, với Công ước/ Hiệp định Thương mại Việt Nam đã ký kết và tham gia.

c) Việc triển khai đề án cần được chia thành nhiều giai đoạn (thí điểm, mở rộng và chính thức), ưu tiên lựa chọn các loại hình hiện đã được áp dụng chế độ bảo lãnh để mở rộng đối tượng thực hiện, đồng thời thí điểm đối với các loại hình thuận lợi khi triển khai, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến các hoạt động XNK của doanh nghiệp.

c) Lựa chọn thí điểm loại hình hàng hóa xuất nhập khẩu, tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phải đảm bảo phù hợp với thực tế công tác và năng lực quản lý hải quan, hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động XNK của doanh nghiệp.

III. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị quyết

1. Phạm vi điều chỉnh

Trong giai đoạn đầu triển khai thí điểm, sẽ lựa chọn áp dụng cơ chế bảo lãnh đối với một số loại hình trên cơ sở kế thừa các hình thức bảo lãnh đã được áp dụng và thí điểm áp dụng đối với một số loại hình mới, đồng thời mở rộng đối tượng tham gia vào hoạt động bảo lãnh, gồm:

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp đủ thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng.

- Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam theo quy định của Luật Quản lý Ngoại thương (bao gồm cả thời gian gia hạn), trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhưng được phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất.

- Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

- Hàng hóa nhập khẩu thuộc trường hợp được chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định; hàng hóa nhập khẩu chờ kết quả xác minh từ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nước xuất khẩu.

- Hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hóa có khả năng gây mất an toàn theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa và thuộc trường hợp nộp kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan hải quan, công chức hải quan các cấp;
- Cơ quan quản lý, cơ quan kiểm tra chuyên ngành;
- Doanh nghiệp bảo hiểm
- Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc người được ủy quyền;
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc phạm vi áp dụng thí điểm.

IV. Mục tiêu, nội dung chính sách; giải pháp thực hiện chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản

1. Mục tiêu của chính sách:

Ngoài việc tạo thuận lợi cho các hoạt động thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phù hợp với thông lệ quốc tế, chính sách khi ban hành cũng góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về thuế, hải quan và các chính sách quản lý chuyên ngành của doanh nghiệp.

2. Nội dung của chính sách:

Thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc một số loại hình, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan hải quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. Giải pháp lựa chọn và lý do lựa chọn

a) Giải pháp lựa chọn: Xây dựng cơ sở pháp lý và hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho việc triển khai thí điểm trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Sau 02 năm đầu triển khai thí điểm, Chính phủ sẽ tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện, đề xuất kế hoạch triển khai mở rộng đến khi kết thúc giai đoạn thí điểm và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp đầu tiên năm 2023.

b) Lý do lựa chọn:

- Các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan hải quan hiện đang được áp dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp để thông quan, giải phóng, để từ đó nghiên cứu, đề xuất mở rộng phạm vi áp dụng, mở rộng đối tượng thực hiện.

- Các lĩnh vực quản lý hải quan đối với hàng hóa XNK hiện đang có nguy cơ rủi ro cao cần áp dụng cơ chế bảo lãnh thông quan để đảm bảo công tác thu nộp ngân sách, đảm bảo việc thực hiện các chính sách kiểm tra chuyên ngành, ngăn chặn tình trạng buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại hoặc tự ý đưa hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan vào tiêu thụ, sản xuất khi chưa được thông quan hàng hóa.

- Các lĩnh vực cần tạo thuận lợi cho doanh nghiệp được thông quan, giải phóng hàng nhanh hoặc giảm chi phí khi thực hiện các thủ tục hành chính.

V. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành văn bản sau khi được thông qua

1. Nguồn nhân lực để bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết:

Nghị quyết nêu trên không cần nhiều nguồn nhân lực để thực hiện, chủ yếu là nguồn nhân lực sẵn có của cơ quan hải quan các cấp, của các tổ chức kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và doanh nghiệp. Đặc biệt, đối với cơ quan hải quan khi Nghị quyết chính thức có hiệu lực thi hành sẽ giúp giảm bớt nguồn nhân lực do việc cắt giảm một số thủ tục hành chính, chuyển việc quản lý giám sát hàng hóa cho đơn vị kinh doanh bảo hiểm.

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Việc thực hiện Nghị quyết này không làm ảnh hưởng đến nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước.

VI. Thời gian dự kiến trình thông qua văn bản

Bộ Tài chính dự kiến tiến độ xây dựng Nghị quyết cụ thể như sau:

- Gửi Bộ Tư pháp thẩm định: tháng 01/2020
- Trình Chính phủ xem xét thông qua đề án và hồ sơ xây dựng Nghị quyết: tháng 02/2020.
- Gửi hồ sơ để các Ủy ban của Quốc hội thẩm tra: tháng 3/2020;
- Tiếp thu ý kiến của UBTWQH, phối hợp với ủy ban thẩm tra chính lý hoàn thiện hồ sơ để trình Quốc hội: Tháng 8/2020;
- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ nội dung tiếp thu, chỉnh lý: tháng 8/2020.
- Trình Quốc hội thông qua Nghị quyết về việc thực hiện thí điểm bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh. (kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIV) tháng 9/2020.
- Trình Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn thực hiện Nghị quyết tháng 10/2020.

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết của Quốc hội về việc thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, Bộ Tài chính xin trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Xin gửi kèm theo: (1) Bảng tổng hợp ý kiến tham gia của các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; (2) Bảng tổng hợp ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; (3) Báo cáo đánh giá tác động chính sách và (4) Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội; (5) Dự thảo Nghị định của Chính phủ./

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng;
- Lưu VT, ĐCKS, TNN, PC.

Đinh Tiến Dũng